

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Đỗ Thị Mai Hương
Giảng viên hướng dẫn: TS Nguyễn Xuân Năm

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU,
CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI
CÔNG TY TNHH FUJIMOLD VIỆT NAM**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Đỗ Thị Mai Hương

Giảng viên hướng dẫn: TS Nguyễn Xuân Năm

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Đỗ Thị Mai Hương

Mã SV : 110248

Lớp : QT1103K

Ngành : Kế toán – Kiểm

toán

Tên đề tài : Hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Fujmold Việt Nam

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Những vấn đề lý thuyết cơ bản về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.
 - Nghiên cứu, tìm hiểu, phản ánh khách quan công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.
 - Các số liệu bảng biểu, mô hình, sơ đồ minh họa và làm rõ bài viết

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Các số liệu của năm.
 - Gồm các số liệu của sổ sách chi tiết của sổ sách kế toán tổng hợp để chứng minh cho bài viết.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Fujmold Việt Nam.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 04 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 07 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2011

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011
Cán bộ hướng dẫn
(họ tên và chữ ký)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 Lý luận cơ bản về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	12
1.1. Khái quát chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	12
1.1.1. Ý nghĩa, vai trò của doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	12
1.1.2. Yêu cầu quản lý doanh thu, chi phí, và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	13
1.1.3. Các hoạt động kinh doanh và cách xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	14
1.2. Sự cần thiết của tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	14
1.3. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.	15
1.4. Kế toán doanh thu bán hàng, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.	16
1.4.1. Kế toán doanh thu bán hàng, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.	16
1.4.1.1. Các khái niệm.	16
1.4.1.2. Kế toán doanh thu bán hàng và các khoản giảm trừ doanh thu.	20
1.4.1.3. Kế toán giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp.	23
1.4.1.4. Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp.	28

1.4.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính, chi phí của hoạt động tài chính trong doanh nghiệp.....	31
1.4.2.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.	31
1.4.2.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính.	32
1.4.3. Kế toán thu nhập và chi phí hoạt động khác trong doanh nghiệp.....	35
1.4.3.1. Kế toán thu nhập khác.....	35
1.4.3.2. Kế toán chi phí khác.....	35
1.4.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.....	37
CHƯƠNG 2 Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Fujimold Việt Nam.	40
2.1. Khái quát chung về công ty.....	40
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.	40
2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh.	40
2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.....	41
2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.	43
2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán.	43
2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty.	44
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh tại công ty.	46
2.2.1. Kế toán doanh thu chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty.	46
2.2.1.1. Đặc điểm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	46
2.2.1.2. Đặc điểm giá vốn hàng bán tại công ty.....	47
2.2.1.3. Kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán tại công ty.	47
2.2.1.4. Kế toán chi phí bán hàng , chi phí quản lý doanh nghiệp.....	58
2.2.3. Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động khác.....	68
2.2.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại công ty.....	72

CHƯƠNG 3 Giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Fujimold Việt Nam.....	76
3.1. Các nguyên tắc hoàn thiện kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.....	76
3.1.1. Yêu cầu của việc hoàn thiện kế toán doanh thu và xác định kết quả sản xuất kinh doanh.....	76
3.1.2. Nguyên tắc của việc hoàn thiện.....	77
3.2. Đánh giá chung về thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty.....	78
3.2.1. Kết quả đạt được.....	78
3.2.2. Hạn chế.....	79
3.3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty.....	80
KẾT LUẬN.....	91

LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế thị trường đã mang lại cơ hội thách thức lớn cho các doanh nghiệp đồng thời mang lại những lợi ích cho người tiêu dùng. Các doanh nghiệp muốn tồn tại thì phải tìm được các phương thức sản xuất kinh doanh phù hợp với sản phẩm của mình để có thể cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu của thị trường. Chính vì vậy, các doanh nghiệp phải giám sát từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng, từ khi tìm nguồn thu mua nguyên liệu, đến khi tìm được thị trường tiêu thụ sản phẩm. Để đảm bảo cho việc an toàn tăng tốc chu chuyển vốn, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, cải thiện đời sống lao động và có lợi nhuận để mở rộng sản xuất. Muốn vậy, các doanh nghiệp phải tiến hành đồng bộ các biện pháp quản lý, mọi yếu tố liên quan đến sản xuất kinh doanh.

Hạch toán kế toán là công cụ không thể thiếu khi tiến hành các hoạt động kinh tế, kiểm tra và sử dụng tài sản vật tư tiền vốn, đồng thời bảo đảm hiệu quả sản xuất. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty TNHH Fujimold Việt Nam luôn chú trọng công tác hạch toán, kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt hiệu quả tốt nhất.

Sau thời gian tìm hiểu thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như bộ máy quản lý của công ty em nhận thấy kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty nói riêng là bộ phận quan trọng trong việc quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, luôn luôn đòi hỏi phải được hoàn thiện, phải có sự quan tâm, nghiên cứu nhằm đưa ra một phương pháp thống nhất, khoa học trong công tác hạch toán kế toán vì vậy em quyết định đi sâu vào nghiên cứu công tác kế toán của công ty với đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Fujimold Việt Nam”**.

CHƯƠNG 1

Lý luận cơ bản về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.1. Khái quát chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.1.1. Ý nghĩa, vai trò của doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Sự phát triển của nền kinh tế thị trường đã khẳng định tầm quan trọng của thương mại trong đời sống kinh tế xã hội. Với vai trò là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, thương mại làm cho quá trình lưu thông hàng hóa được nhanh chóng và thuận tiện hơn. Trước đây, trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, doanh nghiệp thương mại hoạt động theo chỉ tiêu của Nhà nước. Nhưng hiện nay, để doanh nghiệp thương mại đứng vững được tâm lý, nhu cầu người tiêu dùng với những sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ, mẫu mã phong phú nhằm làm tốt vai trò cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, cũng như thúc đẩy sản xuất phát triển.

Đối với tất cả các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế nói chung và kinh doanh thương mại nói riêng thì vấn đề doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh luôn được đặt ra trước nhất.

Doanh thu của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp. Trước hết doanh thu là nguồn tài chính quan trọng để đảm bảo trang trải các khoản chi phí hoạt động kinh doanh, đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tái sản xuất giản đơn cũng như tái sản xuất mở rộng; là nguồn để các doanh nghiệp có thể thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước như nộp các khoản thuế theo quy định; là nguồn để có thể tham gia góp vốn cổ phần, tham gia liên doanh, liên kết với các đơn vị khác, trường hợp doanh thu không đủ đảm bảo các khoản chi phí đã bỏ ra, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về tài chính. Nếu tình trạng này kéo dài sẽ làm cho doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh trên thị trường và tất yếu sẽ đi tới phá sản.

Vai trò quan trọng nhất của doanh thu được thể hiện thông qua quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ... Nó có vai trò quan trọng không chỉ đối với mỗi đơn vị kinh tế mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Cũng xuất phát từ doanh thu mà ta mới đi đến việc xác định được kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của doanh nghiệp sau một thời kỳ nhất định, được biểu hiện bằng số tiền lãi hay lỗ.

Kế toán xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp nói chung, trong việc xác định lượng hàng hóa tiêu thụ thực tế và chi phí tiêu thụ thực tế trong kỳ nói riêng của doanh nghiệp. Xác định đúng kết quả giúp cho doanh nghiệp biết được tình hình sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ, biết được xu hướng phát triển của doanh nghiệp từ đó doanh nghiệp sẽ đưa ra các chiến lược sản xuất kinh doanh cụ thể trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo. Mặt khác, việc xác định này còn là cơ sở để tiến hành hoạt động phân phối kết quả kinh doanh cho từng bộ phận của doanh nghiệp. Do đó đòi hỏi kế toán trong doanh nghiệp phải xác định và phản ánh một cách đúng đắn kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mình.

1.1.2. Yêu cầu quản lý doanh thu, chi phí, và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Yêu cầu quản lý nghiệp vụ tiêu thụ hàng hóa trong doanh nghiệp là quá trình quản lý hàng hóa về số lượng, chất lượng, giá trị hàng hóa bán ra, bao gồm : quản lý khâu mua vào, bán ra từng mặt hàng, từng nhóm hàng cho đến khi thu được tiền hàng. Cụ thể như sau :- Quản lý về số lượng : giá trị hàng hóa xuất bán bao gồm việc quản lý từng người mua, từng lần gửi hàng.

- Quản lý về giá cả bao gồm việc lập kế hoạch và theo dõi việc thực hiện giá, đưa ra kế hoạch giá của kỳ tiếp theo.

- Quản lý việc thu tiền bán hàng và xác định kết quả kinh doanh.

Quản lý tiêu thụ hàng bán tốt sẽ tạo điều kiện để quản lý kết quả kinh doanh tốt, hạn chế nguy cơ thất thoát hàng hóa, bảo đảm tính chính xác của số liệu doanh thu.

1.1.3. Các hoạt động kinh doanh và cách xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

*** Hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp được chia làm ba hoạt động cơ bản sau :**

- Hoạt động sản xuất kinh doanh : Là hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, lao vụ, dịch vụ của các ngành sản xuất kinh doanh chính và sản xuất kinh doanh phụ.

- Hoạt động tài chính : Là hoạt động đầu tư về vốn và đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn với mục đích kiếm lời.

- Hoạt động khác : Là hoạt động xảy ra ngoài dự kiến của doanh nghiệp.

*** Cách xác định kết quả kinh doanh cho từng hoạt động.**

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh : Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (bao gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ, giá trị sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư như : chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư) , chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động tài chính : Là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí tài chính.

- Kết quả hoạt động khác : Là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác với khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.2. Sự cần thiết của tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, vấn đề mà các doanh nghiệp luôn quan tâm là làm thế nào để hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao nhất (tối đa hóa lợi nhuận, giảm thiểu hóa chi phí). Các yếu tố liên quan trực tiếp đến việc

xác định lợi nhuận của một doanh nghiệp chính là doanh thu, thu nhập và các khoản chi phí. Do đó, việc tổ chức công tác kế toán về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đóng vai trò vô cùng quan trọng. Với việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, các nhà quản trị doanh nghiệp sẽ nắm bắt được thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình, trên cơ sở đó đề ra những quyết định, phương hướng phát triển nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh không chỉ cần thiết đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với các đối tượng khác trong nền kinh tế quốc dân.

1.3. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh thực hiện các nhiệm vụ sau :

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình phát sinh hiện và sự biến động của từng loại sản phẩm, hàng hóa theo chỉ tiêu số lượng, chất lượng, chủng loại và giá trị.

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp. Đồng thời theo dõi, đôn đốc các khoản phải thu khách hàng.

- Phản ánh và tính toán chính xác kết quả từng hoạt động, giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và tình hình phân phối kết quả các hoạt động.

- Cung cấp các thông tin kế toán cần thiết phục vụ cho công việc lập báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến bán hàng, xác định và phân phối kết quả kinh doanh.

1.4. Kế toán doanh thu bán hàng, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.1. Kế toán doanh thu bán hàng, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.4.1.1. Các khái niệm.

- Bán hàng (hay tiêu thụ hàng hóa) là giai đoạn cuối cùng của quá trình tuần hoàn vốn trong doanh nghiệp. Nó là quá trình thực hiện về mặt giá trị của hàng hóa. Trong mỗi quan hệ này, doanh nghiệp phải chuyển giao hàng hóa cho người mua và người mua phải chuyển giao cho doanh nghiệp số tiền mua hàng tương ứng với giá trị của hàng hóa đó.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : Là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ các giao dịch và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng, bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

Tuy nhiên, trong quá trình bán hàng cũng có thể phát sinh một số trường hợp mà doanh nghiệp thường không mong muốn vì nó làm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bị giảm sút. Đó là các khoản giảm trừ doanh thu, bao gồm :

- Chiết khấu thương mại : Là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

- Giảm giá hàng bán : Là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hóa kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu.

- Hàng bán bị trả lại : Là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách trả lại và từ chối thanh toán.

***Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng:**

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

*** Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*** Nguyên tắc hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.

- Những doanh nghiệp gia công vật tư, hàng hóa thì chỉ phản ánh vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

- Đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

- Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận của năm tài chính là số tiền cho thuê được xác định trên cơ sở lấy toàn bộ số tiền thu được chia cho số năm thuê tài sản.

*** Các phương thức bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường, để thúc đẩy quá trình tiêu thụ, các doanh nghiệp sử dụng rất linh hoạt các phương thức bán hàng. Phương thức bán hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng các tài khoản kế toán phản ánh tình hình xuất kho hàng hóa. Đồng thời có tính chất quyết định đối với việc xác định thời điểm bán hàng và ghi nhận doanh thu, tiết kiệm chi phí bán hàng để

tăng lợi nhuận. Các phương thức bán hàng mà các doanh nghiệp thường áp dụng bao gồm :

- Bán hàng trực tiếp : Là phương thức giao hàng cho người mua trực tiếp tại kho, tại các phân xưởng sản xuất. Bán hàng trực tiếp bao gồm bán buôn, bán lẻ và phương thức giao hàng phải được thực hiện tại đơn vị sản xuất.

+ Bán buôn : Là quá trình bán hàng cho các doanh nghiệp thương mại, các tổ chức kinh tế khác. Kết thúc quá trình bán buôn, hàng hóa vẫn nằm trong lĩnh vực lưu thông, chưa đi vào tiêu dùng, giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa chưa được thực hiện hoàn toàn. Đặc điểm của bán buôn thường là bán khối lượng lớn, được tiến hành theo hoạt động kinh tế.

+ Bán lẻ : Là giai đoạn cuối cùng của quá trình vận động hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng. Đó là hành vi trao đổi diễn ra hằng ngày, thường xuyên với người tiêu dùng. Thời điểm xác định tiêu thụ là khi doanh nghiệp mất đi quyền sở hữu hàng hóa và được quyền sở hữu tiền tệ.

- Phương thức chuyển hàng theo hợp đồng : Theo phương thức này, bên bán chuyển hàng cho bên mua theo địa điểm ghi trên hợp đồng. Số hàng chuyển đi vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng chuyển giao thì số hàng này mới được coi là tiêu thụ. Bán hàng theo phương thức này gồm hai loại bán buôn và bán lẻ. Song phương thức giao hàng không phải tại kho hoặc đơn vị sản xuất mà giao tại bên mua hoặc tại các cửa hàng tiêu thụ.

- Bán hàng qua đại lý : Về bản chất, bán hàng theo phương thức này là bán theo phương thức chuyển hàng. Song, trong trường hợp này, bên giao phải trả cho bên đại lý một khoản tiền gọi là tiền hoa hồng đại lý.

- Bán hàng cho trả góp : Thực chất của phương thức bán hàng này là bán hàng trực tiếp kết hợp với nghiệp vụ cho khách hàng vay vốn. Phần doanh thu bán hàng (tính theo giá bán tính tiền một lần) và doanh thu từ hoạt động tài chính (phần lãi cho khách hàng trả góp) .

- Bán hàng theo phương thức đổi hàng : Nghĩa là doanh nghiệp lấy sản phẩm của mình quy ra giá cả trên thị trường rồi dùng số tiền quy đổi đó để mua sản phẩm đơn vị khác. Trong trường hợp này, doanh thu được tính theo giá sản phẩm cùng loại mà doanh nghiệp bán thu tiền.

- Bán hàng theo phương thức tiêu thụ sản phẩm nội bộ : Theo phương thức này, doanh nghiệp dùng sản phẩm của mình để trả lương cán bộ , công nhân viên trong doanh nghiệp.

*** Hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cần tôn trọng một số quy định sau :**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định theo giá hợp lý của các khoản đã thu được tiền hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch phát sinh doanh thu như : bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ cho khách hàng; bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

- Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ lệ giao dịch thực tế phát sinh hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ kế toán có thể thấp hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận ban đầu do những nguyên nhân sau : Do chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại và doanh nghiệp phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất nhập khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp được tính trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

Công thức tính doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như sau :

$$\text{Doanh thu thuần} = \text{Doanh thu BH và CC DV} - \text{Chiết khấu thương mại} - \text{DTHB bị trả lại} - \text{DT hàng giảm giá} - \text{Thuế XK, TTĐB GTGT phải nộp,}$$

1.4.1.2. Kế toán doanh thu bán hàng và các khoản giảm trừ doanh thu.

*** Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.**

- Tài khoản sử dụng : TK 511”Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ”.

- Chứng từ sử dụng :

+ Phiếu xuất kho.

+ Hóa đơn GTGT.

+ Phiếu thu.

+Phiếu kế toán.

+ Giấy báo có của ngân hàng, sổ phụ ngân hàng.

-Kết cấu TK 511 :

Bên Nợ :

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu và thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp trong kỳ.

+ Khoản giảm giá hàng bán.

+ Hàng bán bị trả lại.

+ Khoản chiết khấu thương mại.

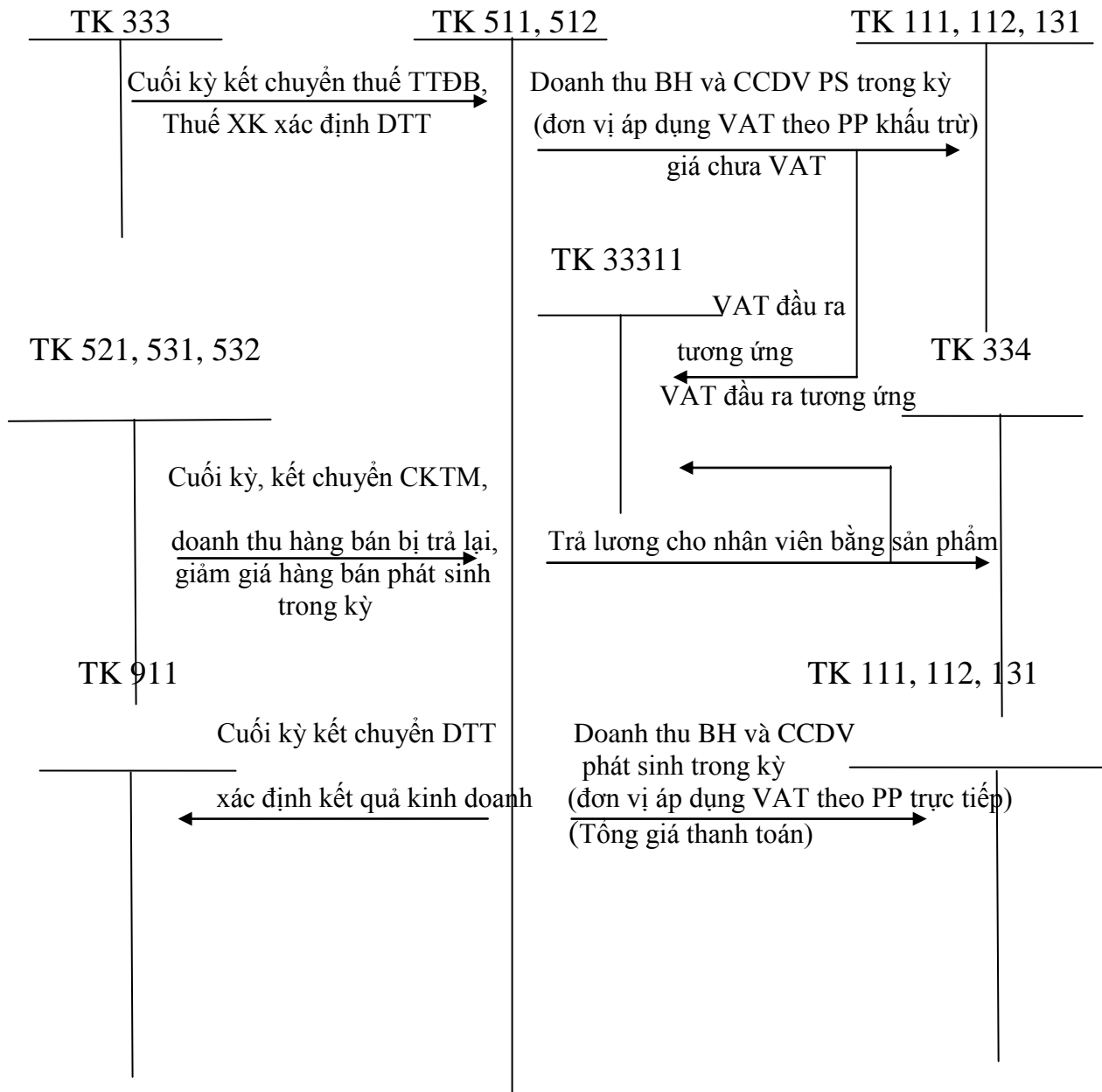
+ Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có :

+ Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ hạch toán.

TK 511 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :



* **Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Chiết khấu thương mại.

- Tài khoản sử dụng : TK 521.

-Kết cấu TK 521 :

Bên Nợ :

+ Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Bên Có :

+ Kết chuyển toàn bộ chiết khấu thương mại sang tài khoản Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán.

Tk 521 không có số dư cuối kỳ.

Hàng bán bị trả lại.

- Tài khoản sử dụng : TK 531.

- Kết cấu TK 531 :

Bên Nợ :

+ Giá trị của hàng bán bị trả lại.

Bên Có :

+ Kết chuyển toàn bộ giá trị hàng bán bị trả lại sang TK 511 : Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

TK 531 không có số dư cuối kỳ.

Giảm giá hàng bán.

- Tài khoản sử dụng : TK 532.

-Kết cấu TK 532 :

Bên Nợ :

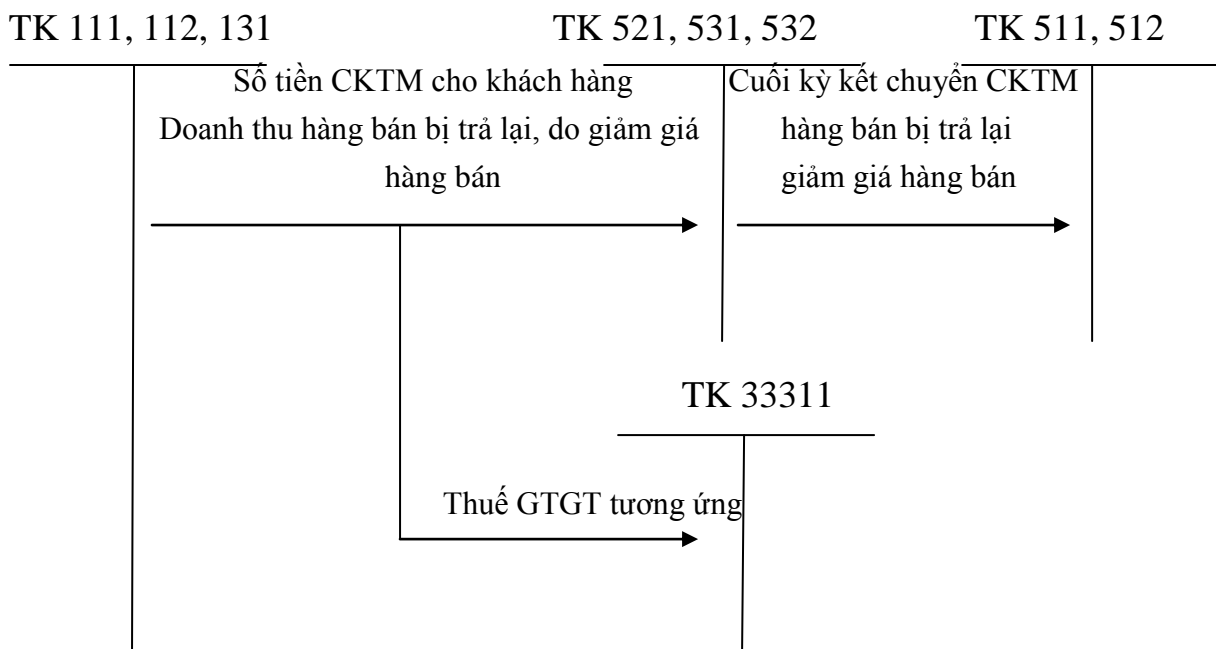
+ Các khoản giảm giá đã chấp thuận cho người mua hàng hưởng.

Bên Có :

+ Kết chuyển toàn bộ số giảm giá hàng bán sang TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

TK 532 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu :



1.4.1.3. Kế toán giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp.

*** Khái niệm.**

Mỗi khi ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì đồng thời kế toán phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng. Đó chính là giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán là giá thực tế xuất kho của số sản phẩm (hoặc gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa bán ra trong kỳ - đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành và đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong mỗi doanh nghiệp, hàng tồn kho đều được hình thành từ các nguồn khác nhau với các đơn giá khác nhau. Vì vậy, việc lựa chọn phương pháp tính giá thực tế hàng xuất kho sẽ phụ thuộc vào đặc điểm hàng tồn kho, yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp.

*** Kế toán giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp.**

- Tài khoản sử dụng : TK 632.
- Chùng từ sử dụng :
- + Phiếu xuất kho

- + Sổ cái TK 632 và các TK có liên quan.
- + Sổ chi tiết thanh toán với người mua, sổ chi tiết bán hàng, sổ chi tiết giá vốn hàng bán.
- + Bảng tổng hợp chi tiết.
- Kết cấu TK 632.

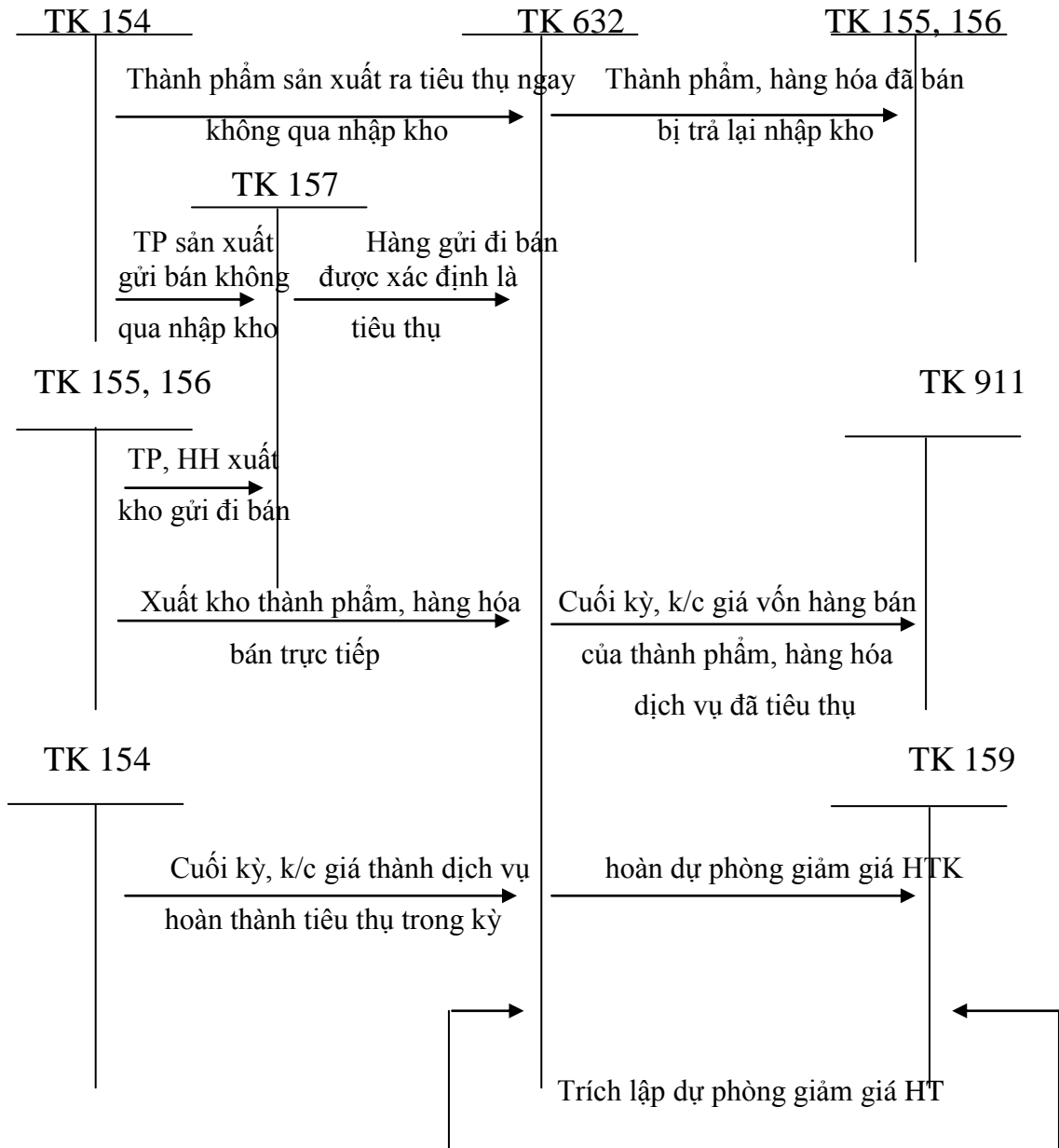
Bên Nợ :

- Phản ánh giá vốn sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.
- Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ, không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.
- Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.
- Phản ánh chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành.
- Phản ánh khoản chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn khoản đã lập dự phòng năm trước.
- Phản ánh các khoản chi phí liên quan đến BĐS đầu tư đem cho thuê, bán, thanh lý và giá trị còn lại của BĐS đem bán, thanh lý.

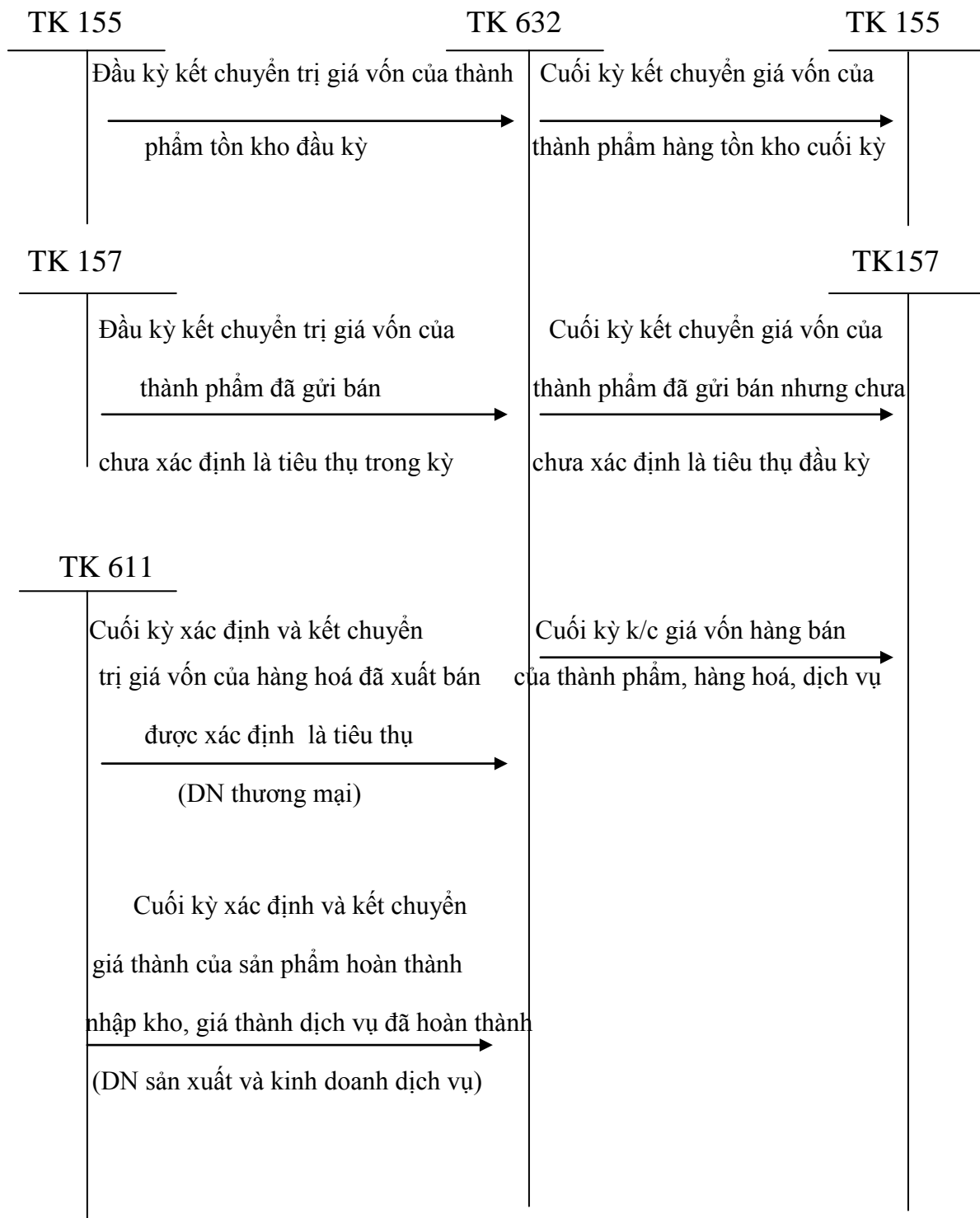
Bên Có :

- Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính.
- Giá vốn của hàng hóa bị trả lại.
- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ và toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ sang TK 911 – xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Sơ đồ kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.



Để tính trị giá hàng xuất kho, doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp sau đây :

* Phương pháp tính giá vốn hàng bán bao gồm :

- Phương pháp bình quân gia quyền :

+ Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ :

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{xuất kho} \end{array} = \frac{\text{Trị giá SP,HH tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá SP,HH nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng SP,HH tồn đầu kì} + \text{Số lượng SP,HH nhập trong kỳ}}$$

+ Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập :

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{xuất kho} \end{array} = \frac{\text{Trị giá thực tế SP,HH tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng SP,HH thực tế tồn kho sau mỗi lần nhập}}$$

- Phương pháp thực tế đích danh :

Theo phương pháp này, sản phẩm, hàng hóa xuất kho thuộc lô hàng nhập nào thì lấy đơn giá nhập kho của lô hàng đó để tính.

- Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO) :

FIFO được áp dụng dựa trên giả định là hàng mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, hàng còn lại cuối kỳ là hàng mua hoặc sản xuất ở thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

- Phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO).

LIFO được đánh giá là hàng mua sau hoặc sản xuất sau thì xuất trước và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là những hàng mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập

sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ.

1.4.1.4. Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp.

*** Khái niệm.**

- Chi phí bán hàng : Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Chi phí bán hàng bao gồm : chi phí nhân viên bán hàng, chi phí bao bì, chi phí dụng cụ đồ dùng trong bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp : Là toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm : Chi phí nhân viên quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, thuê phí, lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

*** Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp.**

- Tài khoản sử dụng : TK 641, TK 642.

- Kết cấu TK 641, TK 642.

Bên Nợ :

- Tập hợp chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.

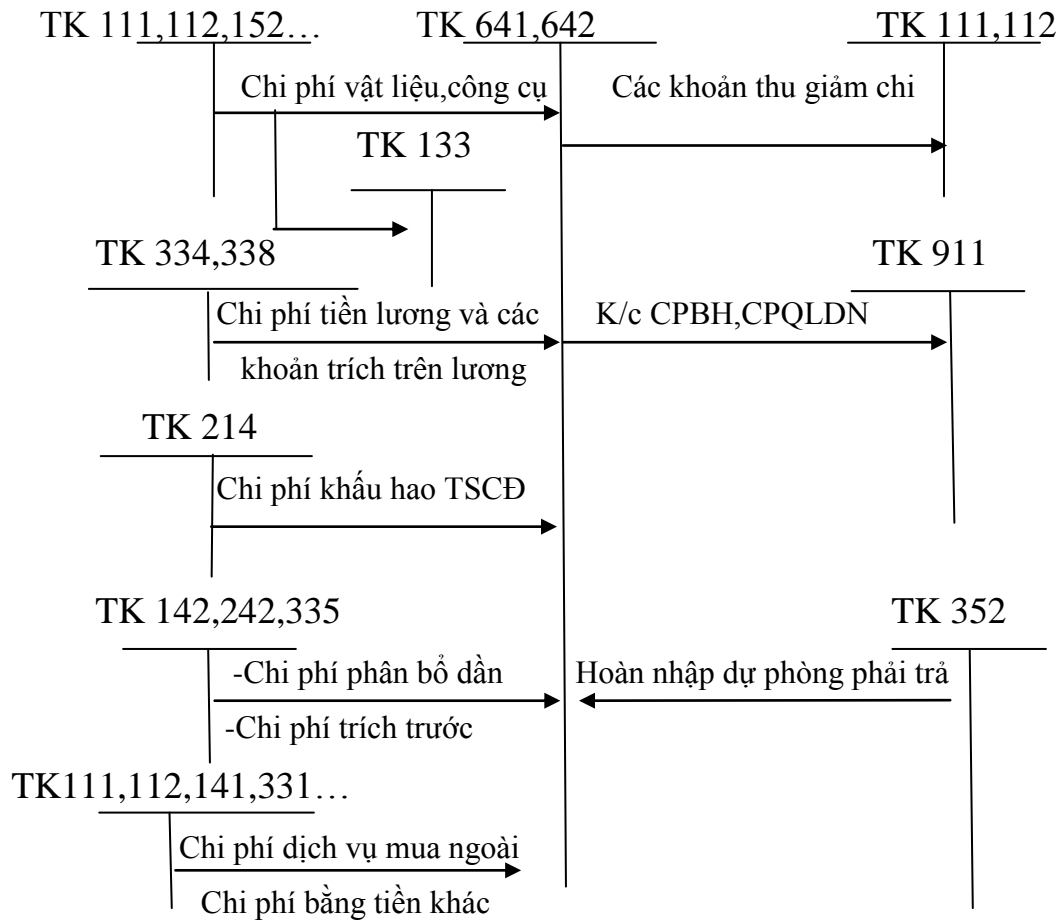
Bên Có :

- Các khoản giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp nếu có.

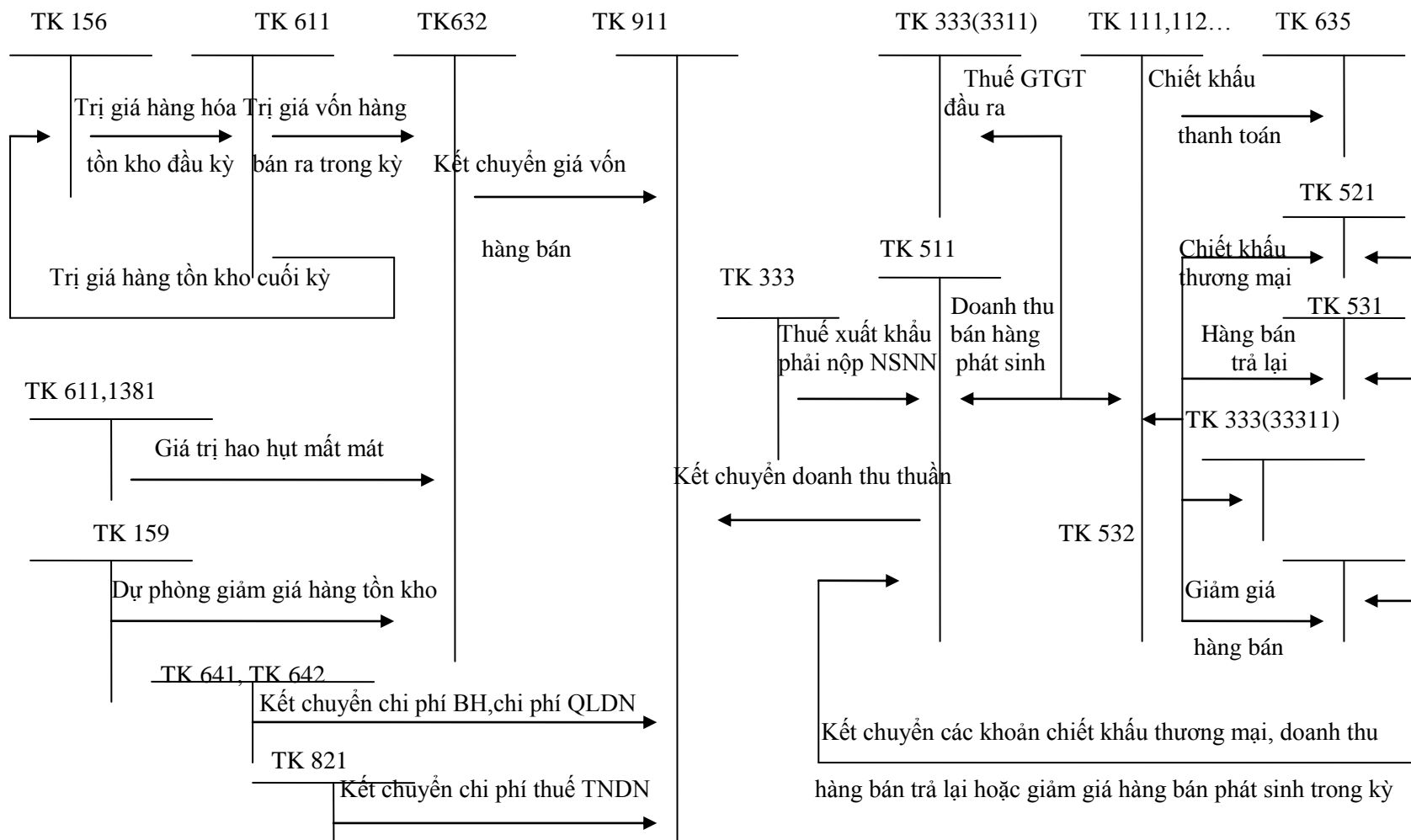
- Kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp vào bên Nợ TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 641, 642 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.



Sơ đồ hạch toán tổng hợp doanh thu, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.



(Theo phương pháp kiểm kê định kỳ và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).

1.4.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính, chi phí của hoạt động tài chính trong doanh nghiệp.

1.4.2.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.

- Định nghĩa : Doanh thu hoạt động tài chính là số tiền thu được từ các hoạt động đầu tư tài chính hoặc kinh doanh về vốn mang lại như : lãi tiền gửi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm : Tiền lãi, thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản (Bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại, bản quyền tác giả, phần mềm vi tính..), cổ tức, lợi nhuận được chia, thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng, thu nhập về các hoạt động đầu tư khác, chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn...

- Tài khoản sử dụng : TK 515 .

- Kết cấu TK 515 :

Bên Nợ :

+ Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có).

+ Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có :

+ Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

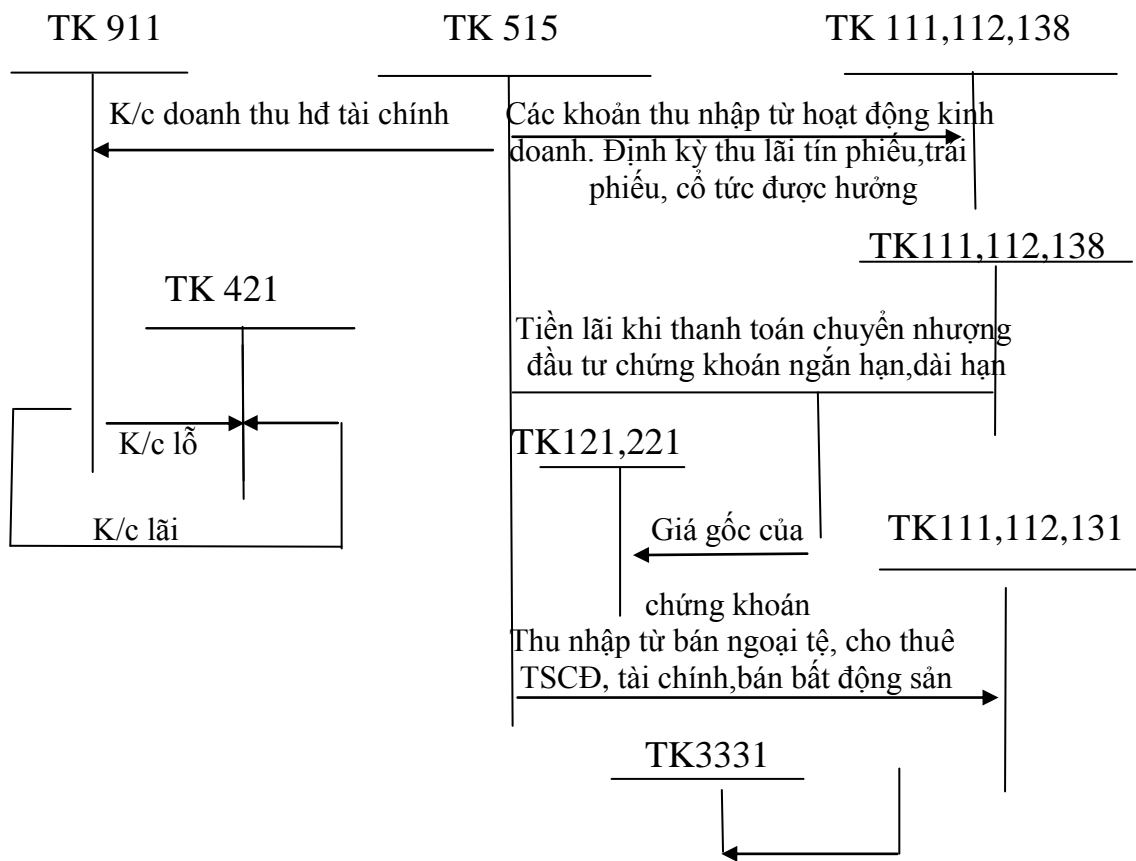
+ Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

+ Chiết khấu thanh toán được hưởng.

+ Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính .



1.4.2.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính.

- Định nghĩa : Chi phí hoạt động tài chính là toàn bộ khoản chi phí phát sinh trong kỳ hạch toán liên quan đến các hoạt động về vốn, hoạt động đầu tư tài chính và các nghiệp vụ mang tính chất tài chính trong doanh nghiệp.

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm : Chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán, chi phí lãi vay, vốn kinh doanh các khoản dài hạn và ngắn hạn, chi phí hoạt động liên doanh, chi phí cho vay vốn ngắn hạn và dài hạn, chi phí về mua bán ngoại tệ, chi phí thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, chi phí đầu tư tài chính khác.

- Tài khoản sử dụng : TK 635.

- Kết cấu TK 635 :

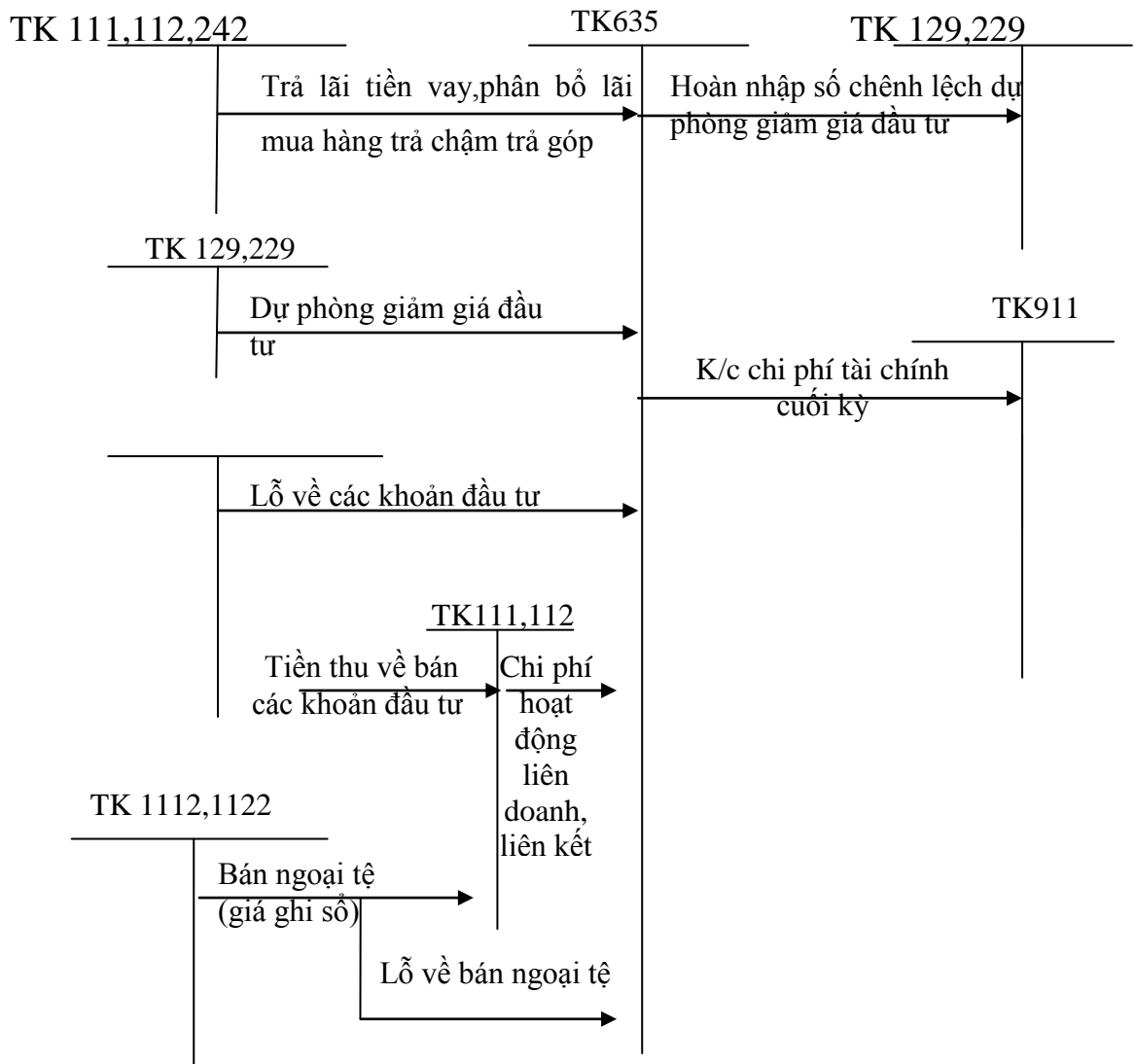
Bên Nợ :

- + Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản, thuê tài chính
- + Lỗ bán ngoại tệ
- + Chiết khấu thanh toán cho người mua
- + Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư
- + Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ
- + Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (chênh lệch giữa số phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết)
- + Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (Lỗ tỷ giá – giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí cuối năm
- + Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

Bên Có :

- + Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết)
 - + Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
- TK 635 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ hạch toán chi phí hoạt động tài chính :



1.4.3. Kế toán thu nhập và chi phí hoạt động khác trong doanh nghiệp.**1.4.3.1. Kế toán thu nhập khác.**

- Định nghĩa : Thu nhập khác là khoản tiền thu được góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ những hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu như : Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng,...

- Tài khoản sử dụng : TK 711.

- Kết cấu TK 711 :

Bên Nợ :

+ Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

+ Cuối kỳ kế toán kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có :

+ Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

TK 711 không có số dư cuối kỳ.

1.4.3.2. Kế toán chi phí khác.

- Định nghĩa : Chi phí khác bao gồm cả các khoản chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như : Chi phí về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản tiền bị khách hàng phạt do vi phạm hợp đồng.

- Tài khoản sử dụng : Tk 811.

- Kết cấu TK 811 :

Bên Nợ :

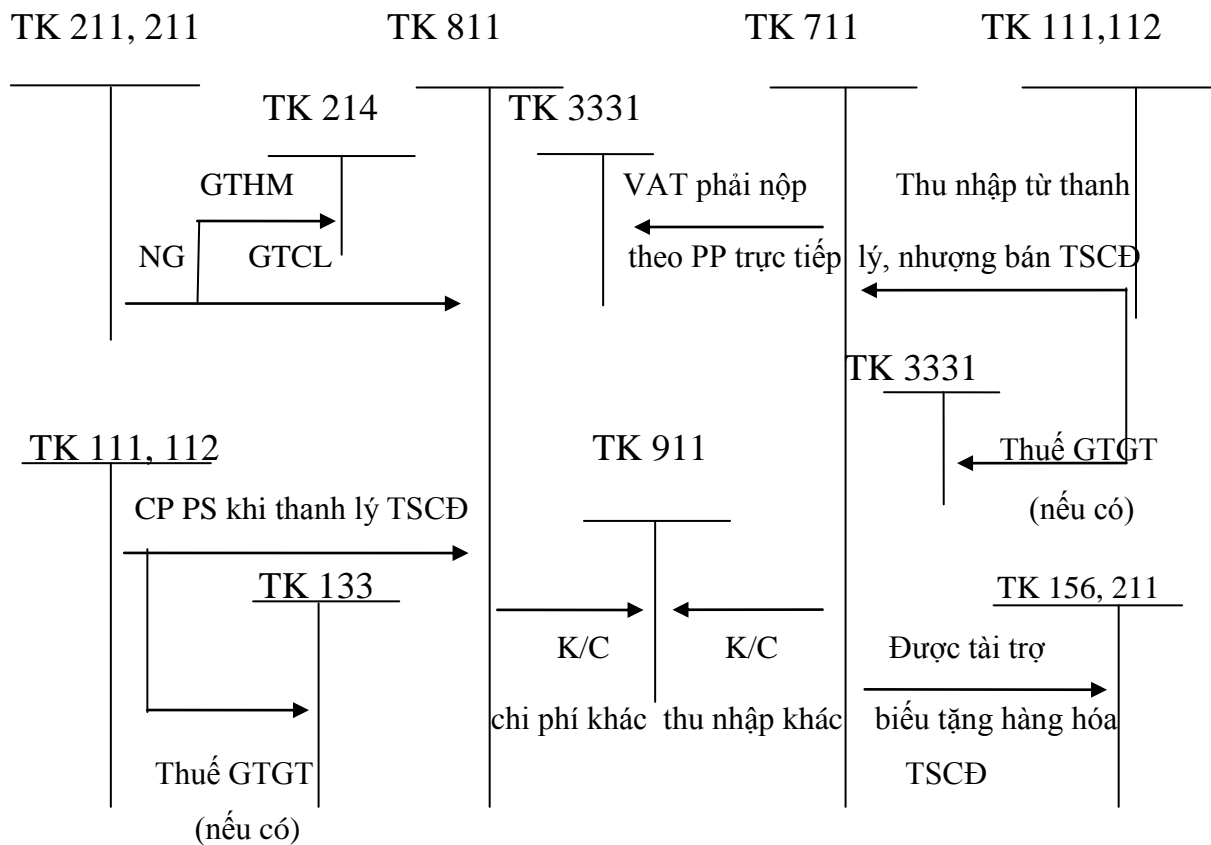
+ Các khoản chi phí khác phát sinh.

Bên Có :

+ Cuối kỳ kết chuyển các khoản phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911.

TK 811 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ hạch toán doanh thu và chi phí hoạt động khác.



1.4.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

* Định nghĩa : Kết quả kinh doanh là số tiền lãi hay lỗ từ các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Đây là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp.

* Nguyên tắc hạch toán :

- Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác các kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của chính sách tài chính hiện hành.

- Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (sản xuất, chế biến, kinh doanh thương mại, dịch vụ, tài chính..). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

* Tài khoản sử dụng : TK 911, TK 421

* Nội dung kết cấu TK 911:

Bên Nợ :

- Trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, lao vụ, dịch vụ đã tiêu thụ và toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí tài chính.

- Chi phí khác.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Lãi sau thuế các hoạt động trong kỳ.

Bên Có :

- Doanh thu thuần về sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ và doanh thu thuần kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

- Thu nhập khác.

- Lỗ về các hoạt động trong kỳ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

* Nội dung kết cấu TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối: dùng để phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận, xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Bên Nợ :

- Số lỗ về doanh thu của doanh nghiệp; Trích lập các quỹ của DN; Chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư, các bên tham gia liên quan; Bổ sung nguồn vốn kinh doanh; Nộp lợi nhuận lên cấp trên.

Bên Có :

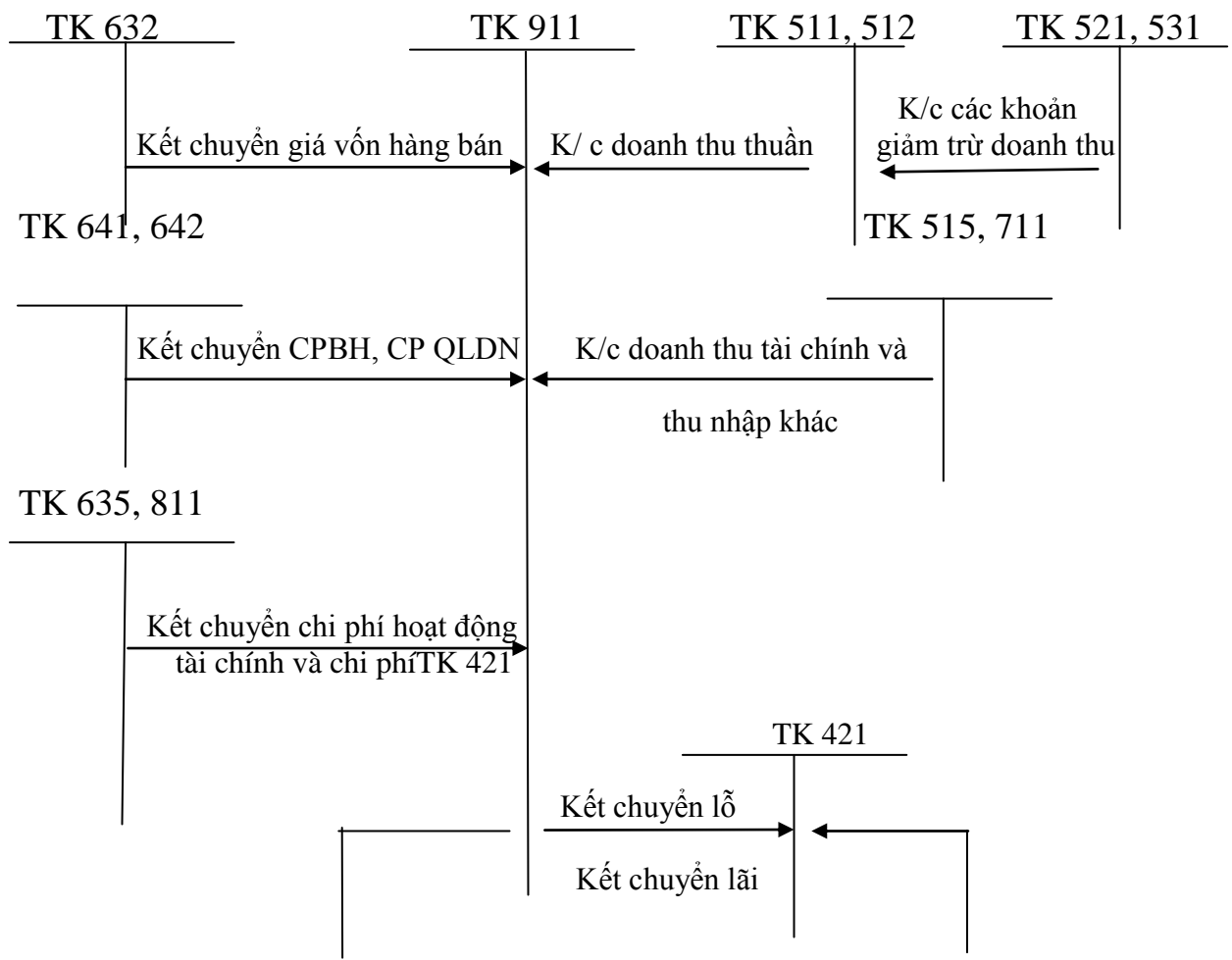
- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ; Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên; Số lỗ cấp dưới được cấp trên cấp bù; Xử lý các khoản lỗ về kinh doanh.

TK 421 có thể dư Nợ hoặc dư Có.

- Số dư Nợ: Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa được xử lý.

- Số dư Có: Số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh.



CHƯƠNG 2

Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Fujimold Việt Nam.

2.1. Khái quát chung về công ty.

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.

* Tên công ty : Công ty TNHH Fujimold Việt Nam.

* Địa chỉ : Lô F8A – Khu công nghiệp NOMUZA – Hải Phòng

* Điện thoại : 031.3861022 .

* Mã số thuế : 0200639287 .

*Tài khoản : 00310001170958 tại Ngân hàng Techcombank Hải Phòng (253100118001 tại ngân hàng Viettinbank).

Công ty TNHH Fujimole Việt Nam được thành lập từ ngày 26/07/2002, dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

* Mục tiêu hoạt động của công ty :

- Công ty được thành lập để đạt hiệu quả cao, hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, công khai, thống nhất, tôn trọng pháp luật.

- Tạo công ăn việc làm cho người lao động.

- Thực hiện đầy đủ đối với ngân sách Nhà nước.

- Góp phần thúc đẩy phát triển thị trường.

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh.

Công ty chuyên sản xuất linh kiện nhựa ép phun cao cấp như :

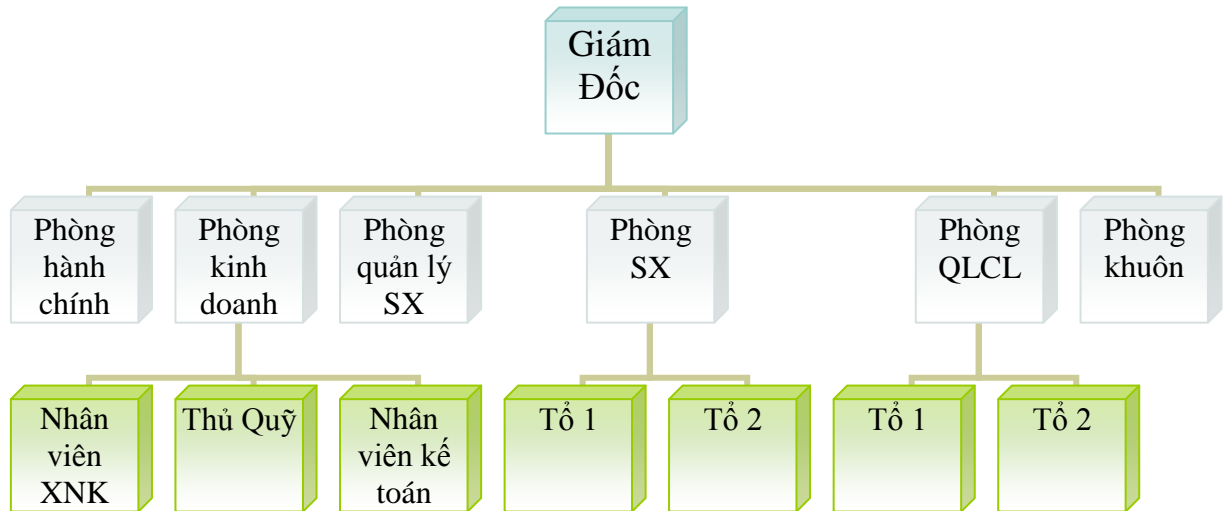
- Các linh kiện điện tử.

- Các linh kiện máy ảnh kỹ thuật số.

- Các linh kiện, phụ tùng ô tô.

.....

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.



Qua sơ đồ ta thấy chức năng của các phòng ban như sau:

Giám Đốc :

- Giám Đốc là người quản lý doanh nghiệp,có tư cách pháp nhân, chịu trách nhiệm về tài sản và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phụ trách công tác đối ngoại.
- Chỉ đạo phương án đầu tư, sản xuất kinh doanh.
- Chỉ đạo công tác kinh tế tài chính.
- Chỉ đạo công tác tổ chức cán bộ, nhân sự, chế độ chính sách.
- Chỉ đạo việc xây dựng, tổ chức và thực hiện các quy chế quản lý.

Đại diện lãnh đạo về chất lượng / môi trường : Giúp GD chỉ đạo các công tác sau :

- Chỉ đạo công tác điều hành sản xuất , điều độ tác nghiệp trong toàn công ty diễn ra hằng ngày.
- Chỉ đạo công tác lập kế hoạch , phương án sản xuất ngắn hạn.
- Chỉ đạo công tác bảo vệ môi trường.
- Báo cáo GD về kết quả hoạt động của hệ thống quản lý chất lượng/môi trường, về các đề xuất cải tiến hiệu quả của hệ thống.

- Quản lý , sử dụng con dấu theo quy định của Pháp luật.

Phòng hành chính tổng hợp : là phòng chức năng tham mưu giúp Giám Đốc công ty về:

- Công tác nhân sự,công tác tổ chức,điều động nhân sự phục vụ sản xuất kinh doanh trong toàn công ty.
- Thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng quy định của Nhà nước và công ty.
- Công tác lao động tiền lương và công tác định mức lao động,duyệt thanh toán tiền lương,BHXH,độc hại,ca 3,thêm giờ..
- Công tác hành chính quản trị,văn thư lưu trữ,chăm lo đời sống và sức khỏe của CBCNV toàn công ty.

Phòng kinh doanh : là bộ phận nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp GD về việc :

- Thực hiện việc xuất nhập khẩu hàng hóa của công ty.
- Thực hiện đầy đủ chế độ hạch toán kinh tế và quản lý tài chính.
- Quản lý chặt chẽ có hiệu quả mọi hoạt động kinh tế trong hoạt động của công ty.
- Chịu trách nhiệm trước GD về việc : Thực hiện chế độ hạch toán kế toán, thông tin kinh tế ,thống kê hoạt động sản xuất,quản lý chặt chẽ mọi nguồn vốn,thực hiện các chỉ tiêu tích lũy tiền tệ đạt hiệu quả cao nhất , đảm bảo việc bảo toàn và phát triển vốn sản xuất.
- Tham mưu về các hoạt động kinh tế tài chính trong kinh doanh,thực hiện đúng chế độ kế toán tài chính của Nhà nước tại Doanh nghiệp.
- Đối chiếu tiền hàng,doanh thu,công nợ phải thu.

Phòng quản lý chất lượng : là phòng chức năng giúp GD quản lý chất lượng sản phẩm,không ngừng nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng,nâng cao uy tín của công ty trên thị trường.Phòng quản lý chất lượng có nhiệm vụ :

- Phát hiện và báo cáo kịp thời tới GD về các thiết bị, dụng cụ, khuôn giả, những công đoạn hoặc đơn vị không đủ điều kiện sản xuất đạt yêu cầu nhằm ngăn chặn những thiệt hại về chất lượng sản phẩm.
- Thống kê khiếu nại của khách hàng, từ đó phân tích, kiến nghị, đề xuất biện pháp phòng ngừa, khắc phục sản phẩm không phù hợp.
- Kiểm tra, kiểm soát các thiết bị, dụng cụ đo lường kiểm tra.

Phòng sản xuất : là phòng chức năng giúp GD triển khai kế hoạch sản xuất, tiến hành sản xuất đúng, đủ số lượng theo yêu cầu của khách hàng. Phòng sản xuất có nhiệm vụ :

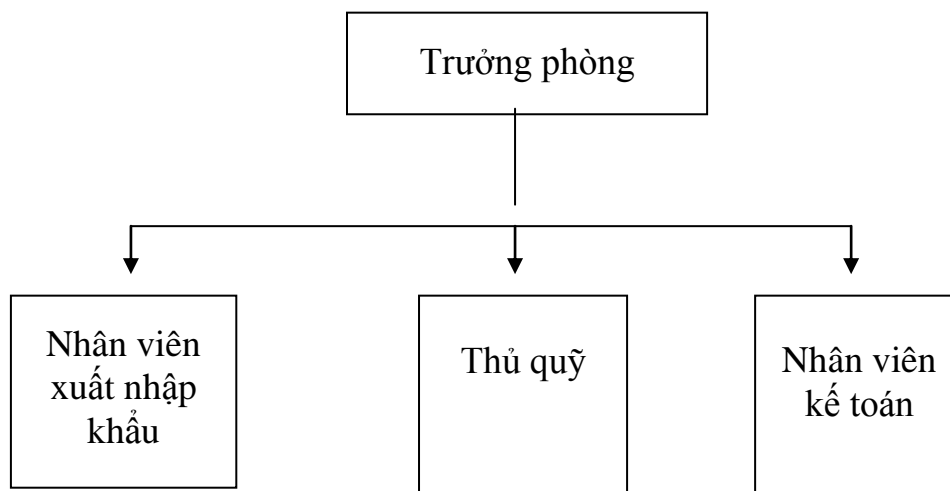
- Nhận kế hoạch sản xuất, lệnh sản xuất.
- Quản lý công nhân sản xuất, phân công công việc cụ thể, khoa học.

Phòng chế tạo, bảo dưỡng khuôn : là phòng kĩ thuật giúp thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, đảm bảo kĩ thuật, cung cấp khuôn ở tình trạng tốt, phục vụ sản xuất.

2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán.

* Sơ đồ bộ máy kế toán.



Trong đó :

Trưởng phòng : tham mưu, giúp DGD trong công tác tài chính kế toán, công tác XNK hàng hóa của công ty.

Nhân viên xuất nhập khẩu : giúp TGD giao dịch,tiến hành các thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa,có nhiệm vụ :

- trực tiếp tiến hành công tác xuất nhập khẩu,lập chứng từ,giao hàng cho đơn vị vận tải.

- thống kê toàn bộ hàng hóa xuất nhập khẩu của công ty theo tháng, quý,năm.

Nhân viên kế toán : giúp tổ chức thực hiện hạch toán kế toán,thống kê kinh tế theo pháp luật, có nhiệm vụ : lập báo cáo khai thuế hàng tháng, quý, năm; trực tiếp theo dõi, quản lý những biến động tăng giảm của TCSĐ; theo dõi việc chi trả tiền hàng và những khoản công nợ với khách hàng theo tháng, quý, năm; phát hóa đơn; lập báo cáo công nợ và nhật kí chứng từ theo chế độ kế toán đã quy định.....

Thủ quỹ : có trách nhiệm thu, chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu, chi, giấy tạm ứnglập báo cáo tồn quỹ tiền mặt theo quy định.

2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty.

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng .

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 15/006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ tài chính ban hành và các thông tư sửa đổi, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với hàng tồn kho.

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi chép và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian.

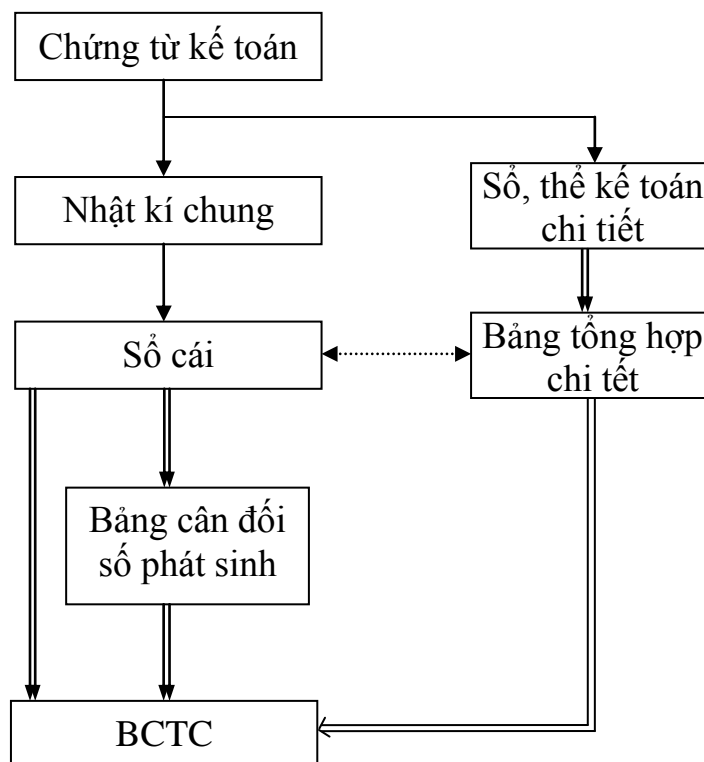
*** Nguyên tắc đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung:**

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào Sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

*** Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu:**

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

*** Sơ đồ hạch toán kế toán theo thực tế tại công ty :**



Ghi chú :

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ: \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow

*** Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung :**

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

- Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ cái, lập Bảng cân đối sổ phát sinh.

- Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

- Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên bảng cân đối sổ phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh tại công ty.**2.2.1. Kế toán doanh thu chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty.****2.2.1.1. Đặc điểm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.**

Công ty TNHH Fujimold ghi nhận doanh thu theo các nguyên tắc quy định trong Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty được tập hợp từ một nguồn duy nhất là doanh thu bán hàng hóa, được hạch toán vào TK 511 gồm doanh thu của tất cả sản phẩm, hàng hóa có tại công ty.

2.2.1.2. Đặc điểm giá vốn hàng bán tại công ty.

Công ty hạch toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp ghi thẻ song song. Tức là ở kho thủ kho dùng thẻ kho để phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn hàng hóa về mặt số lượng.

Ở phòng kế toán, kế toán sử dụng sổ chi tiết hàng hóa, sản phẩm để phản ánh tình hình biến động tăng giảm theo từng danh điểm hàng hóa, sản phẩm về số lượng, giá trị và bảng tổng hợp nhập xuất tồn hàng hóa trong kỳ.

2.2.1.3. Kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán tại công ty.

* Tài khoản sử dụng bao gồm :

- TK 511 : Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- TK 632 : Giá vốn hàng bán.
- TK 131 : Phải thu khách hàng.
- TK 156 : Hàng hóa.

* Sổ sách sử dụng :

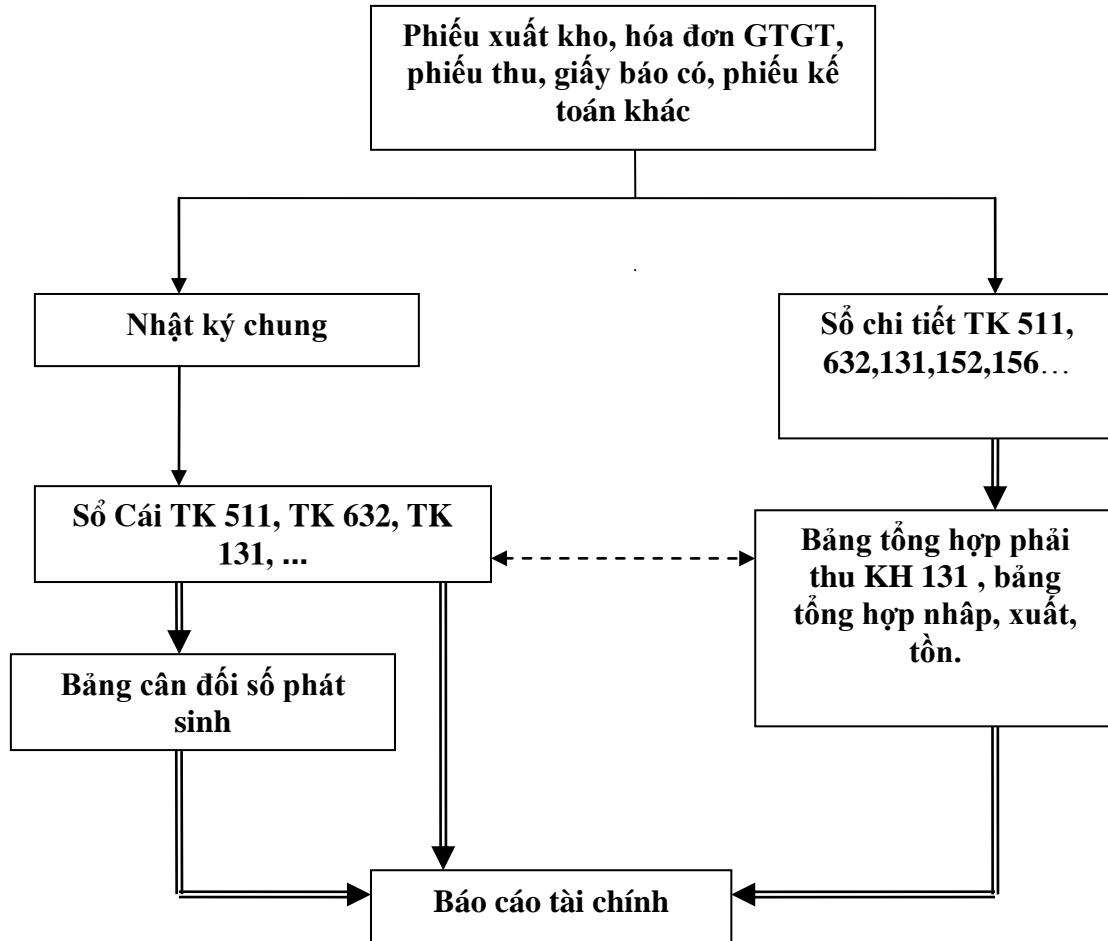
- Sổ chi tiết các TK 511, 632, 131, 333, 156.
- Bảng tổng hợp phải thu khách hàng, bảng tổng hợp chi tiết sản phẩm hàng hóa, bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn.
- Sổ Nhật ký chung.
- Sổ cái các TK 511, 632, 131, 333, 152, 156.

* Chứng từ sử dụng :

- Phiếu xuất kho.
- Hóa đơn GTGT.
- Phiếu thu.
- Phiếu kế toán.
- Giấy báo Có của Ngân hàng.

*Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán.

Sơ đồ hạch toán.



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Đối chiếu kiểm tra

Ví dụ minh họa :

Ngày 17/05/2010 xuất bán 15.000 sản phẩm 48040 – V111 cho công ty TNHH điện Quang Hưng.

NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
.....
17/05	PX 05/10	Bán hàng cho công ty điện Quang Hưng	632	62.400.000	
			156		62.400.000
			131	102.960.000	
			511		93.600.000
	3331			9.360.000	
19/05	GBC 0205	Cty Mai Thành trả tiền mua hàng SQR102	112	48.780.000	
			131		48.780.000
.....
		Tổng cộng		134.592.404.400	134.592.404.400

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Tài khoản 5111- Doanh thu bán hàng linh kiện điện tử

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
Ngày	Số				
...
03/05	HĐ 0019017	Bán hàng cho công ty Nam Tiến	131		102.000.000
05/05	HĐ 0019021	Bán hàng cho công ty Lục Sơn	111		54.420.000
...
17/05	HĐ 0019033	Bán hàng cho công ty điện Quang Hưng	131		93.600.000
...
31/12	PKT 01	K/c doanh thu bán hàng	911	45.331.814.000	
		Tổng phát sinh		45.331.814.000	45.331.814.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Nợ	Có
Ngày	Số				
...
03/05	01/10	Xuất bán 48050-V11 cho công ty Nam Tiến	156	75.260.000	
05/05	02/10	Xuất bán 48040-V11 cho công ty Lục Sơn	156	39.570.000	
...
17/05	05/10	Xuất bán 48040-V11 cho công ty điện Quang Hưng	156	62.400.000	
....
31/12	PKT 04	K/c giá vốn hàng bán	911		34.600.202.000
		Tổng số phát sinh		38.600.202.000	38.600.202.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kê toán ghi sổ

Kê toán trưởng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Phát sinh trong kỳ			
.....
03/05	HĐGTGT 0019017	Bán hàng cho công ty Nam Tiến	131		102.000.000
05/05	HĐGTGT 0019021	Bán hàng cho công ty Lục Sơn	111		54.420.000
.....
17/05	HĐGTGT 0019033	Bán hàng cho công ty điện Quang Hưng	131		93.600.000
.....
31/12	PKT 01	K/c doanh thu bán hàng	911	45.331.814.000	
		Tổng phát sinh		45.331.814.000	45.331.814.000
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

TK 632 – Giá vốn hàng bán

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Phát sinh trong kỳ			
...
03/05	PX01/10	Xuất bán 48050- V11 cho công ty Nam Tiến	156	75.260.000	
05/05	PX02/10	Xuất bán 48040- V11 cho công ty Lục Sơn	156	39.570.000	
....
17/05	PX05/10	Xuất bán 48040- V11 cho công ty điện Quang Hưng	156	62.400.000	
.....
31/12	PKT 04	K/c giá vốn hàng bán	911		34.600.202.000
		Tổng phát sinh		38.600.202.000	38.600.202.000
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

TK 131 – Phải thu khách hàng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ'	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		584.265.000	
		Phát sinh trong kỳ			
.....
17/05	HDGTGT 0019033	Bán hàng cho công ty điện Quang Hưng	511	93.600.000	
			3331	9.360.000	
19/05	GBC 0205	Cty Mai Thành trả tiền mua hàng SQR102	112		48.780.000
.....
		Tổng phát sinh		61.378.400.000	61.432.650.000
		Số dư cuối kỳ		530.015.000	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

TK 156 – Hàng hóa

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		12.468.500.000	
		Phát sinh trong kỳ			
.....
03/05	PX 01/10	Xuất bán 48050-V11 cho công ty Nam Tiến	632		75.260.000
.....
17/05	PX 05/10	Xuất bán 48040-V11 cho công ty điện Quang Hưng	632		62.400.000
.....
		Tổng phát sinh		28.220.850.000	38.600.202.000
		Số dư cuối kỳ		2.089.148.000	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

2.2.1.4. Kế toán chi phí bán hàng , chi phí quản lý doanh nghiệp.

*** Đặc điểm chi phí bán hàng tại công ty.**

Chi phí bán hàng tại công ty bao gồm các loại chi phí liên quan đến bán hàng hóa như : chi phí vật liệu bao bì, chi phí nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định.....

*** Đặc điểm chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty :**

Chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty bao gồm : Chi phí nhân viên quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí mua ngoài.....

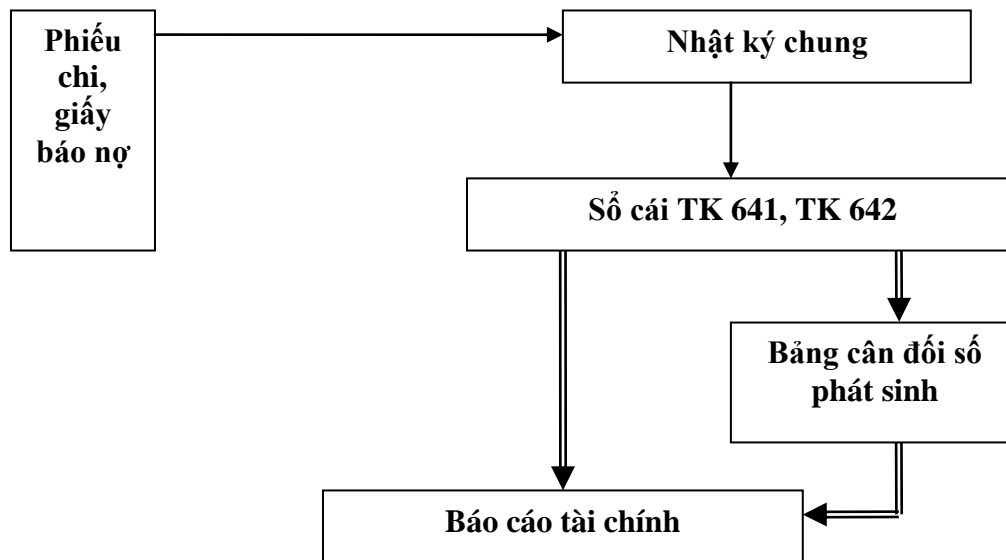
*** Tài khoản sử dụng :**

- TK 641 : Chi phí bán hàng.
- TK 642 : Chi phí quản lý doanh nghiệp.

*** Chứng từ sử dụng :**

- Phiếu chi.
- Giấy báo nợ ngân hàng.
- Hóa đơn GTGT dịch vụ mua ngoài.
- Phiếu kế toán.

*** Quy trình hạch toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**



Ghi chú: \longrightarrow **Ghi hàng ngày.**

\Longrightarrow **Ghi cuối tháng.**

Ví dụ minh họa : Ngày 06/07/2010 công ty chi tiền mặt trả phí vận chuyển hàng cho công ty TNHH điện Nam Phát.

Đơn vị: Cty	PHIẾU CHI	Quyển số: 08	Mẫu số 02-TT
TNHH Fujimold		Số: 05	Theo QĐ số:
Việt Nam		Nợ: TK 641	15/2006/QĐ-BTC
	Ngày 06/07/2010	Có: TK 111	20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Họ, tên người nhận tiền : Nguyễn Thu Lan

Địa chỉ: Công ty TNHH Fujimold Việt Nam

Lý do chi tiền: Trả phí vận chuyên cho công ty Nam Phát

Số tiền :1.415.000 .(Viết bằng chữ): Một triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng chẵn

Kèm theo..... Chứng từ kế toán.....

Ngày 06 tháng 07 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán	Người lập	Người nộp	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	trưởng (Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
.....
06/07	PC 10/07	Chi phí vận chuyển hàng cho công ty Nam Phát	641	1.500.000	
			133	150.000	
			111		1.650.000
07/07	GBC 0107	Công ty Đức Lâm trả tiền hàng	112	205.084.700	
			131		205.084.700

		Tổng cộng		134.592.404.400	134.592.404.400

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

TK 641 – Chi phí bán hàng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Phát sinh trong kỳ			
.....
06/07	PC 10/07	Chi phí vận chuyển hàng cho công ty Nam Phát	111	1.500.000	
....
19/07	PC 13/07	Chi phí vận chuyển hàng cho công ty điện Quang Hưng	111	2.750.000	
...
31/12	PKT 07	K/c chi phí bán hàng	911		115.285.000
		Tổng phát sinh		115.285.000	115.285.000
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

2.2.2. Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính.

*** Đặc điểm doanh thu tài chính tại công ty.**

Doanh thu hoạt động tài chính tại công ty bao gồm :

- Tiền lãi : Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa dịch vụ.
- Lãi tỷ giá hối đoái.

*** Đặc điểm chi phí tài chính tại công ty.**

Chi phí tài chính phát sinh tại công ty bao gồm :

- Trả lãi vay ngân hàng.
- Phí chuyển tiền.
- Lỗ tỷ giá ngoại tệ.

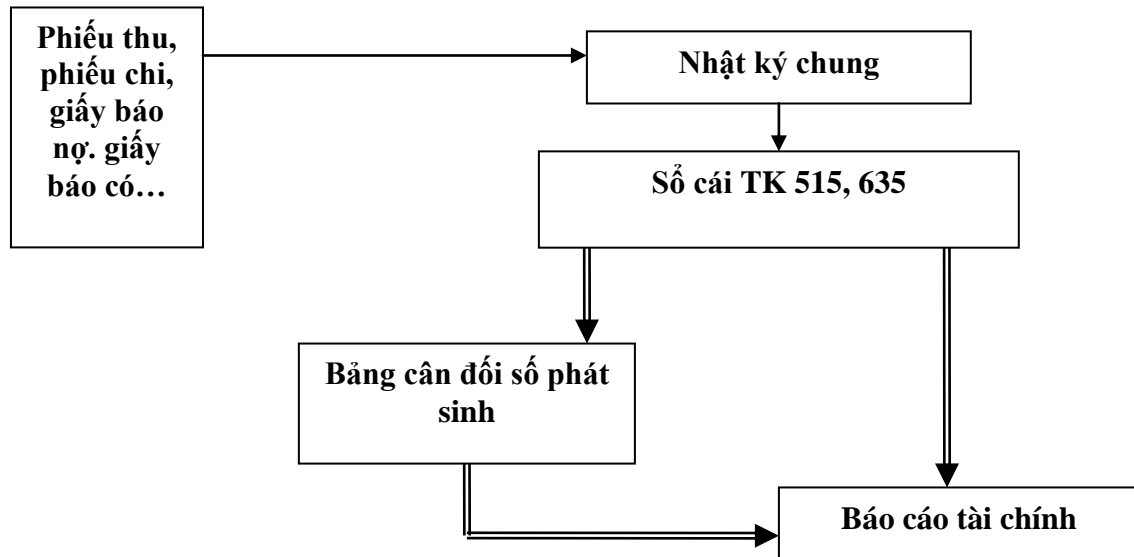
*** Tài khoản sử dụng :**

- TK 515 : Doanh thu hoạt động tài chính.
- TK 635 : Chi phí tài chính.

*** Chứng từ sử dụng :**

- Với doanh thu hoạt động tài chính : gồm có phiếu thu, giấy báo có của ngân hàng và phiếu kế toán khác.
- Với chi phí hoạt động tài chính : gồm có phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng và phiếu kế toán khác.

*** Quy trình hạch toán doanh thu hoạt động tài chính.**



Ghi chú: \longrightarrow **Ghi hàng ngày.**
 \Longrightarrow **Ghi cuối tháng.**

Ví dụ minh họa : Ngày 19/11/2010 công ty trả tiền lãi vay cho ngân hàng Techcombank.

Đơn vị: TNHH
Fujimold Việt
Nam

PHIẾU CHI

Ngày 19 tháng 10 năm 2010

Quyển số : 16
Số: 07
Nợ: TK 635
Có: TK 111

Mẫu số 02-TT
Theo QĐ số:
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ
trưởng BTC

Họ, tên người nhận tiền : Phạm Hồng Minh

Địa chỉ: Công ty TNHH Fujimold Việt Nam

Lý do chi tiền: Trả lãi tiền vay ngân hàng

Số tiền :8.235.000 .(Viết bằng chữ): Tám triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn.

Kèm theo..... Chứng từ kế toán.....

Ngày 19 tháng 10 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng
dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

Người nhận
(Ký, họ
tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ
tên)

NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
.....
19/10	PC 07/11	Trả lãi vay ngân hàng Techcombank	635	8.235.000	
			111		8.235.000
.....
16/11	GBC0311	Lãi tiền gửi tháng 11/2010	112	696.500	
			515		696.500
.....
31/12	PKT 09	K/c doanh thu tài chính năm 2010	515	32.436.700	
			911		32.436.700
31/12	PKT 10	K/c chi phí tài chính năm 2010	911	408.568.200	
			635		408.568.200
.....
		Tổng cộng		134.592.404.400	134.592.404.400

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

TK 635- Chi phí hoạt động tài chính

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Phát sinh trong kỳ			
.....
19/02	PC05/02	Trả lãi vay tháng 2	111	6.450.000	
.....
19/10	PC07/11	Trả lãi vay ngân hàng	111	8.235.000	
.....
31/12	PKT 08	K/c chi phí tài chính năm 2010	911		408.568.200
		Tổng phát sinh		408.568.200	408.568.200
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

2.2.3. Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động khác.

***Đặc điểm doanh thu khác tại công ty.**

Thu nhập khác tại công ty thường chỉ bao gồm các khoản thu từ thanh lý TSCĐ và tiền thu từ khách hàng vi phạm hợp đồng.

*** Đặc điểm chi phí tại công ty.**

Chi phí khác tại công ty bao gồm các khoản sau :

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng .
- Tiền nộp phạt về thuế .

***Tài khoản sử dụng :**

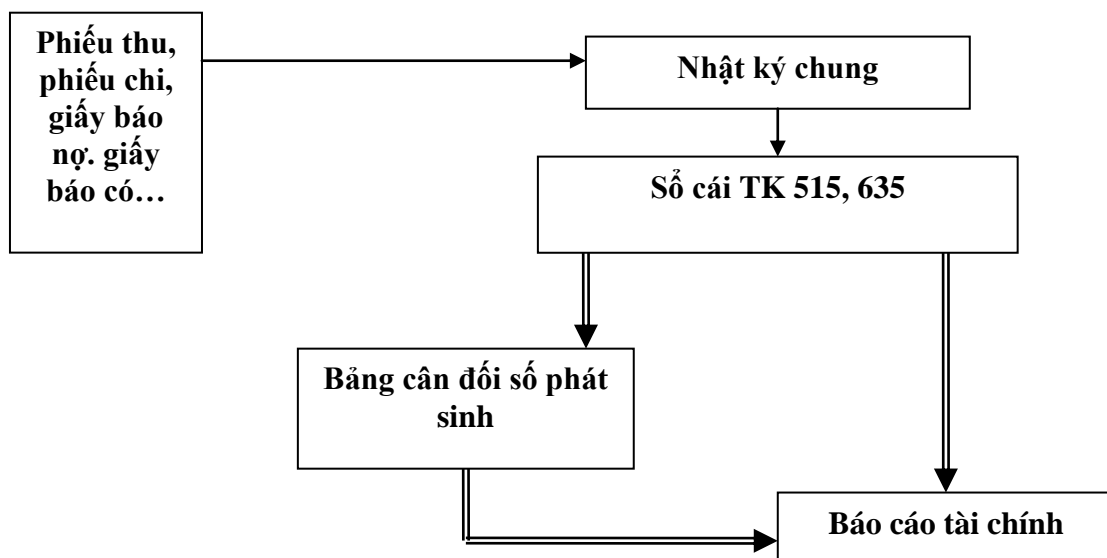
- TK 711.
- TK 811.

*** Chứng từ sử dụng :**

- Đối với doanh thu khác gồm : phiếu thu, phiếu kế toán khác, giấy báo có của ngân hàng.

- Đối với chi phí khác gồm : phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng, phiếu kế toán khác.

*** Quy trình hạch toán doanh thu và chi phí khác :**



Ghi chú: → Ghi hàng ngày.
 ==> Ghi cuối tháng.

Ví dụ minh họa : Ngày 21/06 , công ty nhận được tiền đền bù do vi phạm hợp đồng của công ty TNHH Đức Mai.

Đơn vị: Cty TNHH Fujimold Việt Nam	PHIẾU THU Ngày 21/06/2010	Quyển số: 04 Số: 05 Nợ: TK 111 Có: TK 711	Mẫu số 02-TT Theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
--	---	--	--

Họ, tên người nộp tiền : Lương Việt Quang

Địa chỉ: Công ty TNHH Đức Mai

Lý do nhận tiền: Thu tiền vi phạm hợp đồng

Số tiền : 10.000.000 . (Viết bằng chữ): Mười triệu đồng chẵn

Kèm theo..... Chứng từ kế toán.....

Ngày 21 tháng 06 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Người lập (Ký, họ tên)	Người nộp (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
---	--------------------------------	---------------------------	---------------------------	-------------------------

NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
.....
21/06	PT11/06	Công ty Đức Mai bồi thường hợp đồng	111	10.000.000	
			711		10.000.000
.....
16/09	GBC 02/09	Lãi tiền gửi tháng 09	112	735.400	
			515		735.400
.....

		Tổng cộng		134.592.404.400	134.592.404.400

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

TK 711 – Thu nhập khác

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Phát sinh trong kỳ			
.....
21/06	PT11/06	Công ty Đức Mai bồi thường hợp đồng	111		10.000.000
.....
31/12	PKT 11	K/c thu nhập khác năm 2010	911	65.800.000	
		Tổng phát sinh		65.800.000	65.800.000
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

2.2.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại công ty.*** Đặc điểm kết quả kinh doanh tại công ty.**

Tại công ty, việc xác định kết quả kinh doanh được thực hiện theo từng quý. Cuối mỗi quý, kế toán thực hiện thao tác kết chuyển các khoản doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

*** Tài khoản sử dụng :**

- TK 911 : Xác định kết quả kinh doanh.
- TK 421 : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*** Chứng từ sử dụng :**

Chứng từ sử dụng trong kế toán hạch toán xác định kết quả kinh doanh là các phiếu kế toán.

*** Các chỉ tiêu để xác định kết quả kinh doanh tại công ty.**

Lợi nhuận gộp = Doanh thu thuần – Giá vốn hàng bán.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = LN gộp + (Doanh thu HĐTC – Chi phí TC) – (Chi phí BH + Chi phí QLDN).

Lợi nhuận khác = Thu nhập khác – Chi phí khác.

Tổng lợi nhuận trước thuế = Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + Lợi nhuận khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành = Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x 25%.

Lợi nhuận sau thuế = Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - Chi phí thuế TNDN.

Ví dụ minh họa : Cuối kỳ kế toán tiến hành xác định kết quả kinh doanh.

NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
.....
31/12	PKT07	K/c CPBH vào	911	115.285.000	
		TK 911	641		115.285.000
31/12	PKT08	K/c CPQLDN	911	976.548.000	
		vào TK 911	642		976.548.000
31/12	PKT09	K/c DT tài chính	515	32.436.700	
		vào TK 911	911		32.436.700
31/12	PKT10	K/c CP tài chính	911	408.568.200	
		vào TK 911	635		408.568.200
31/12	PKT11	K/c TN khác vào	711	65.800.000	
		TK 911	911		65.800.000
31/12	PKT12	K/c CP thuế	911	1.332.361.875	
		TNDN năm 2010	821		1.332.361.875
31/12	PKT13	K/c lợi nhuận sau	911	3.997.085.625	
		thuế	421		3.997.085.625
		Tổng cộng		134.592.404.400	134.592.404.400

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Số phát sinh			
.....
31/12		K/c doanh thu bán hàng	511		45.331.814.000
31/12		K/c Giá vốn hàng bán	632	38.600.202.000	
...
31/12		K/c CPBH	641	115.285.000	
31/12		K/c CPQLDN	642	976.548.000	
31/12		K/c DTTC	515		32.436.700
31/12		K/c CPTC	635	408.568.200	
31/12		K/c TN khác	711		65.800.000
31/12		K/c CP thuế TNDN	821	1.332.361.875	
31/12		K/c LNST	421	3.997.085.625	
		Tổng phát sinh		103.158.900.000	103.158.900.000
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

TK 421- Lợi nhuận chưa phân phối.

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			1.421.425.000
		Phát sinh trong kỳ			
.....
31/12		Lãi kết chuyển năm 2010	911		3.997.085.625
31/12		Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	414	1.250.000.000	
31/12		Phân bổ vào quỹ khen thưởng	431	750.000.000	
...
		Tổng phát sinh		3.950.000.000	3.997.085.625
		Số dư cuối kỳ			1.468.510.625

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

CHƯƠNG 3

Giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Fujimold Việt Nam.

3.1. Các nguyên tắc hoàn thiện kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.

3.1.1. Yêu cầu của việc hoàn thiện kế toán doanh thu và xác định kết quả sản xuất kinh doanh.

Kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh cần thiết phải được hoàn thiện hơn trong cơ chế quản lý kinh tế mới để áp dụng yêu cầu quản lý trong điều kiện hiện nay, giữa sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp ngày càng trở nên gay gắt. Vì vậy mỗi doanh nghiệp phải tìm cho mình một hướng đi đúng đắn, tự hoàn thiện mình để đứng vững trên thị trường.

Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh phải đảm bảo được các yêu cầu sau:

- Cung cấp số liệu, thông tin về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh một cách trung thực, khách quan và dễ hiểu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi cũng như công tác kiểm tra.

- Số liệu kế toán phải phản ánh một cách kịp thời, chính xác. Việc phản ánh số liệu một cách chính xác, kịp thời là điều hết sức cần thiết và quan trọng đối với các cơ quan chức năng: đối với cơ quan thuế - giúp cho việc tính toán thuế và các khoản phải nộp vào ngân sách Nhà nước; đối với ngân hàng- giúp cho việc tính lãi tiền vay, tiền gửi và việc thu hồi vốn và lãi; quan trọng là đối với ban lãnh đạo của doanh nghiệp trong việc đưa ra phương hướng và kế hoạch cụ thể cho kỳ kinh doanh tiếp theo.

- Số liệu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và công khai, đây là điều đặc biệt quan tâm của cả doanh nghiệp và các đối tác tham gia góp vốn liên doanh, liên kết.

- Đảm bảo tiết kiệm và có hiệu quả thiết thực, khả thi. Bất kỳ một doanh nghiệp nào dù là tư nhân hay Nhà nước đều có chung mong muốn là tiết kiệm được chi phí, thu lợi nhuận cao, phát triển công ty ngày càng lớn mạnh.

3.1.2. Nguyên tắc của việc hoàn thiện.

Với yêu cầu quản lý về hoạt động kinh doanh thương mại của doanh nghiệp ngày càng cao thì việc hạch toán kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh ở công ty TNHH Fujimold Việt Nam dựa trên những nguyên tắc sau:

- Hoàn thiện phải tuân thủ hệ thống kế toán, chế độ kế toán do Nhà nước ban hành nhưng không cứng nhắc mà linh hoạt: để đáp ứng nhu cầu về quản lý đồng bộ hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước, Nhà nước ta đã xây dựng và ban hành hệ thống kế toán và chế độ kế toán. Đây là những văn bản pháp quy có tính bắt buộc. Bởi vậy, khi hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, thu nhập và xác định kết quả kinh doanh đòi hỏi người quản lý phải xem xét chúng sao cho việc hoàn thiện không vi phạm chế độ kế toán. Mặc dù vậy, doanh nghiệp cũng cần có sự linh hoạt trong việc vận dụng chế độ kế toán phù hợp với đặc điểm tình hình kinh doanh của công ty.

- Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty: mỗi công ty có những đặc điểm khác nhau về tổ chức sản xuất kinh doanh, loại hình kinh doanh, trình độ và yêu cầu quản lý. Do vậy, việc vận dụng hệ thống chế độ, thể lệ tài chính kế toán trong doanh nghiệp phải hợp lý, sáng tạo, phù hợp với đặc điểm riêng của doanh nghiệp.

- Hoàn thiện trên cơ sở đáp ứng yêu cầu về thông tin phải nhanh chóng, kịp thời, chính xác và phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, giúp cho người quản lý nắm bắt được tình hình sản xuất kinh doanh, từ đó có quyết định đúng đắn nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp.

- Hoàn thiện phải trên cơ sở là tiết kiệm và hiệu quả.

3.2. Đánh giá chung về thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty.

3.2.1. Kết quả đạt được.

*** Về tổ chức bộ máy kế toán.**

Công ty áp dụng hình thức kế toán tập trung là khá phù hợp. Theo hình thức này, mỗi kế toán sẽ đảm nhận chức năng và nhiệm vụ của mình dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của Kế toán trưởng, đảm bảo sự chuyên môn hóa của cán bộ kế toán, đồng thời đảm bảo được hiệu quả của công tác kế toán nói chung.

Công ty có đội ngũ kế toán có bề dày kinh nghiệm, vững vàng kiến thức chuyên môn giúp cho công tác kế toán tại công ty đạt hiệu quả cao.

*** Về tổ chức hệ thống sổ kế toán.**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Ưu điểm của hình thức này là khá đơn giản từ mẫu sổ sách cho đến cách thức vào sổ.

Kế toán mở sổ chi tiết cho từng tài khoản, từng nhóm sản phẩm hàng hóa cũng như đối với từng nhóm khách hàng, nhà cung cấp. Điều này giúp việc theo dõi doanh thu, giá vốn, tình hình thanh toán, chi trả được thực hiện một cách thuận tiện hơn. Đồng thời việc làm này cũng giúp các nhà quản trị thấy được tình hình chi tiêu của công ty để có chính sách thu hồi công nợ hợp lý.

Các bảng tổng hợp và sổ cái tài được phản ánh một cách đầy đủ khoa học, đảm bảo được yêu cầu đối chiếu, kiểm tra. Từ đó, công tác kế toán tránh được những sai sót trong quá trình hạch toán.

*** Về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.**

Tổ chức thông tin tại công ty được thực hiện khá tốt, luôn cập nhật kịp thời, chính xác những thông tin về chế độ, chuẩn mực kế toán, trong đó có vấn đề doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Cụ thể, hiện nay công ty đang thực hiện công tác kế toán theo đúng những quy định mới nhất trong quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính.

Công ty đã xây dựng cho mình một hệ thống biểu mẫu chứng từ phù hợp với quy định mới nhất của bộ tài chính. Các chứng từ ban đầu này đều được ghi

chép đúng thời gian và có chữ ký đầy đủ của các bộ phận có liên quan, sau khi kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ mới được nhập vào hệ thống sổ sách kế toán. Hệ thống tài khoản kế toán và phương pháp kế toán cũng được áp dụng phù hợp với quy định mới của Bộ Tài Chính.

Về tổ chức kế toán doanh thu : Công ty bảo đảm bảo hạch toán doanh thu chi tiết, đầy đủ, kịp thời. Cụ thể HĐ GTGT được nhập ngay vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ trên tất cả các sổ sách liên quan từ sổ chi tiết cho đến sổ tổng hợp.

Về tổ chức kế toán chi phí : Các chi phí phát sinh như : giá vốn hàng bán, chi phí hàng bán chi phí quản lý doanh nghiệp cũng được kế toán cập nhật nhanh chóng, chính xác và đầy đủ vào sổ sách kế toán.

Công ty tập hợp kết quả kinh doanh theo từng năm, vì vậy luôn đảm bảo được quá trình cung cấp thông tin kịp thời về kết quả kinh doanh giúp ban lãnh đạo công ty đưa ra những quyết định kịp thời về kinh doanh để ngày càng nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng lợi nhuận.

3.2.2. Hạn chế.

*** Về việc áp dụng công nghệ thông tin trong tổ chức kế toán.**

Do đặc điểm công ty sản xuất nhiều mẫu mã linh kiện từ hàng điện tử đến ô tô, máy ảnh kỹ thuật số, các nghiệp vụ kinh tế diễn ra thường xuyên nên việc tổ chức kế toán trên Excel là chưa phù hợp. Việc tổ chức kế toán trên Excel có nhiều nhược điểm như :

- Dung lượng trên Excel nhỏ hơn nhiều so với một phần mềm kế toán.
- Làm kế toán trên Excel chỉ là trên một file tại một thời điểm.
- Dữ liệu kế toán trên Excel phải lưu làm nhiều file, dữ liệu lớn hơn 5Mb thì mở ra rất chậm.
- Chỉ đáp ứng về mặt sổ sách thông thường và các phân tích chỉ mang tính thống kê, mang tính quản trị là rất khó.
- Độ bảo mật dữ liệu là không cao.

*** Về việc sử dụng hệ thống tài khoản.**

Hiện nay, tại công ty vẫn phát sinh những nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Tuy nhiên, kế toán tại công ty lại không mở và phản ánh các nghiệp vụ đó vào TK 521 – Chiết khấu thương mại, TK 531 – Hàng bán bị trả lại, TK 532 – Giảm giá hàng bán. Việc làm này là chưa được hợp lý.

3.3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty.

Qua quá trình tìm hiểu về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty, cá nhân em đã thấy được quá trình hoạt động kinh doanh của công ty có điểm tích cực. Song bên cạnh đó cũng có những mặt hạn chế. Trên cơ sở những kiến thức được học và qua thực tế tìm hiểu tại công ty, em xin đưa ra những giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện hơn nữa tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Fujimold Việt Nam.

*** Ý kiến 1 : Công ty cần mở thêm TK 521 “Chiết khấu thương mại” để phản ánh khoản chiết khấu thương mại cho khách hàng hưởng.**

Hiện nay, tại công ty có phát sinh khoản chiết khấu thương mại. Nhưng kế toán không mở và phản ánh vào TK 521 mà lại hạch toán vào TK 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”. Việc làm này gây khó khăn trong việc hạch toán, khiến việc xác định doanh thu thuần, thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế không được dễ dàng và chính xác. Trong khi đó, việc sử dụng TK 521 lại có thể giúp công ty khuyến khích khách mua hàng với số lượng lớn, giữ chân được khách hàng lâu năm và thu hút thêm lượng khách hàng tiềm năng.

Bởi vậy, công ty nên xem xét mở thêm TK 521 “Chiết khấu thương mại”

Ví dụ cụ thể :

Với hóa đơn GTGT số 0019041 ngày 28/11/2011, bán các mã hàng 5010890-X10, 5010870-X4, 5010650-X2 cho công ty CP điện tử Long Hải với

số lượng là hơn 150.000 chiếc, giá trị hàng hóa lên tới 152.658.700đ. Công ty chấp nhận cho Long Hải hưởng một khoản chiết khấu thương mại là 1%.

Vậy số tiền chiết khấu là $152.658.700 \times 1\% = 1.526.587đ$.

Tuy nhiên, kế toán tại công ty không phản ánh vào TK 521 mà lại ghi giảm trực tiếp doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, định khoản như sau :

Nợ TK 511 : 1.526.587đ

Nợ TK 3331 : 152.658đ

Có TK 131 : 1.679.245đ

Theo em, công ty nên mở TK 521 và phản ánh như sau :

Nợ TK 521 : 1.526.587đ

Nợ TK 3331 : 152.658đ

Có TK 131 : 1.679.245đ

Cuối kỳ thực hiện kết chuyển chiết khấu thương mại :

Nợ TK 511 : 1.526.587đ

Có TK 521 : 1.526.587đ

Công ty TNHH Fujimold Việt Nam

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

TK 521: Chiết khấu thương mại

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Số phát sinh			
28/11		CKTM cho công ty Long Hải	131	1.526.587	
31/12		K/c giảm trừ doanh thu	511		1.526.587
		Tổng phát sinh		1.526.587	1.526.587
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

*** Ý kiến 2 : Công ty nên mở TK 531 “ Hàng bán bị trả lại” để phản ánh số lượng và trị giá hàng bị khách hàng trả lại.**

Hiện nay, tại công ty có nhiều trường hợp khách hàng trả lại hàng với lý do hàng hóa, sản phẩm có sai sót kỹ thuật. Kế toán tại công ty lại phản ánh số hàng bán bị trả lại đó vào TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”. Việc làm này gây khó khăn trong việc hạch toán, dễ gây nhầm lẫn, từ đó việc xác định doanh thu thuần, thuế TNDN và lợi nhuận sau thuế cũng không được chính xác.

Bởi vậy, công ty nên xem xét mở thêm TK 531

Ví dụ :

Ngày 12/10/2010 công ty chấp nhận cho công ty Tân Kỳ trả lại 10.000 sản phẩm AC4E001DA1. Đơn giá xuất kho là 3.120. Đơn giá bán là 5.140(chưa thuế GTGT 10%). Công ty trừ vào khoản phải thu của công ty Tân Phong.

Tuy nhiên, kế toán tại công ty không mở và phản ánh vào TK 531 mà lại tiến hành định khoản như sau :

a) Ghi giảm giá vốn hàng bán ra :

Nợ TK 156 : 31.200.000đ

Có TK 632 : 31.200.000đ

b) Phản ánh khoản giảm trừ doanh thu :

Nợ TK 511 : 51.400.000đ

Nợ TK 3331 : 5.140.000đ

Có TK 131 : 56.540.000đ

Theo em, kế toán nên mở TK 531 và phản ánh như sau :**a) Ghi giảm giá vốn hàng bán ra :**

Nợ TK 156 : 31.200.000đ

Có TK 632 : 31.200.000đ

b) Phản ánh khoản giảm trừ doanh thu :

Nợ TK 531 : 51.400.000đ

Nợ TK 3331 : 5.140.000đ

Có TK 131 : 56.540.000đ

c) Cuối kỳ kết chuyển hàng bán bị trả lại.

Nợ TK 511 : 51.400.000đ

Có TK 531 : 51.400.000đ

Công ty TNHH Fujimold Việt Nam

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

TK 531: Hàng bán bị trả lại

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Số phát sinh			
12/10		Công ty Tân Kỳ trả hàng	131	51.400.000	
31/12		K/c giảm trừ doanh thu	511		51.400.000
		Tổng phát sinh		51.400.000	51.400.000
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

*** Ý kiến 3 : Công ty nên mở thêm TK 532 “Giảm giá hàng bán” để phản ánh số tiền giảm cho khách hàng vì hàng hóa, sản phẩm bị sai sót kỹ thuật.**

Hiện nay, tại công ty cũng phát sinh một số nghiệp vụ giảm giá bán cho khách hàng vì sản phẩm, hàng hóa có sai sót kỹ thuật. Nhưng kế toán lại phản ánh vào TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”. Việc làm này khiến khó khăn khi xác định doanh thu, thuế TNDN và lợi nhuận sau thuế.

Bởi vậy, công ty nên xem xét việc mở thêm TK 532.

Ví dụ :

Ngày 15/09 công ty bán hàng cho công ty Tân An. Do hàng bị trục trặc về mặt kỹ thuật nên công ty tiến hành giảm giá cho công ty Tân An. Số tiền giảm là 2.315.600đ.

Cũng tương tự như hai tài khoản trên, kế toán cũng không mở và phản ánh vào TK 532 mà lại tiến hành định khoản như sau :

- a) Nợ TK 511 : 2.315.600đ
- Nợ TK 3331 : 231.560đ
- Có TK 111 : 2.547.160đ

Theo em, kế toán nên sử dụng TK 532, định khoản như sau :

- a) Nợ TK 532 : 2.315.600đ
- Nợ TK 3331 : 231.560đ
- Có TK 111 : 2.547.160đ
- b) Nợ TK 511 : 2.315.600đ
- Có TK 532 : 2.315.600đ

Công ty TNHH Fujimold Việt Nam

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

TK 532: Giảm giá hàng bán.

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Số phát sinh			
15/09		Giảm giá cho công ty Tân An	111	2.315.600	
31/12		K/c khoản giảm trừ doanh thu	511		2.315.600
		Tổng phát sinh		2.315.600	2.315.600
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

*** Ý kiến 4 : Công ty cần phản ánh khoản chiết khấu thanh toán vào TK 635 “Chi phí hoạt động tài chính”.**

Hiện nay, tại công ty có cho khách hàng hưởng khoản chiết khấu thanh toán. Nhưng thay vì phản ánh vào TK 635 thì kế toán lại phản ánh vào TK 811 “Chi phí khác”. Việc làm này là không đúng, gây khó khăn, sai sót trong việc hạch toán và xác định doanh thu và lợi nhuận.

Bởi vậy, công ty nên xem xét, hạch toán nghiệp vụ kinh tế vào đúng tài khoản.

Ví dụ cụ thể:

Ngày 15/12 công ty bán cho công ty TNHH Nam Phong theo hóa đơn GTGT số 0019039 với tổng giá thanh toán là 92.892.000đ. Thời hạn thanh toán trên hợp đồng là 30 ngày kể từ ngày nhận hàng. Nhưng công ty Nam Phong thanh toán trước thời hạn 20 ngày. Trong trường hợp này, công ty chấp nhận cho Nam Phong hưởng khoản chiết khấu là 1%.

Số tiền chiết khấu bằng : $92.892.000 \times 1\% = 928.920đ$

Kế toán tại công ty tiến hành định khoản như sau :

Nợ TK 811 : 928.920đ

Có TK 131 : 928.920đ

Theo em, công ty nên phản ánh như sau :

Nợ TK 635 : 928.920đ

Có TK 111 : 928.920đ

Công ty TNHH Fujimold Việt Nam

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

TK 635: Chi phí tài chính.

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Số phát sinh			
19/02	PC 05/02	Trả lãi vay tháng 2	111	6.450.000	
.....
15/12		Chiết khấu thanh toán cho khách	131	928.920	
.....
31/12		K/c khoản giảm trừ doanh thu	911		408.568.200
		Tổng phát sinh		408.568.200	408.568.200
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

*** Ý kiến 5 : Công ty nên nghiên cứu sử dụng phần mềm kế toán.**

Hiện nay, tại công ty, từ công việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày, việc làm các sổ nhật ký, chi tiết đến việc đưa ra các báo cáo tài chính đều thao tác trên Excel. Việc tổ chức kế toán trên Excel có nhiều nhược điểm như :

- Dung lượng trên Excel nhỏ hơn nhiều so với một phần mềm kế toán.
- Làm kế toán trên Excel chỉ là trên một file tại một thời điểm.
- Dữ liệu kế toán trên Excel phải lưu làm nhiều file, dữ liệu lớn hơn 5Mb thì mở ra rất chậm.
- Chỉ đáp ứng về mặt sổ sách thông thường và các phân tích chỉ mang tính thống kê, mang tính quản trị là rất khó.
- Độ bảo mật dữ liệu là không cao.

Bởi vậy, để tiết kiệm thời gian làm việc và tăng độ chính xác của các báo cáo tài chính, công ty nên xem xét, nghiên cứu sử dụng phần mềm kế toán.

*** Lợi ích của việc sử dụng phần mềm kế toán :**

+ Nâng cao hiệu quả : Phần mềm kế toán giúp cải thiện hiệu quả làm việc của doanh nghiệp dù doanh nghiệp nhỏ hay lớn. Ngay cả những phần mềm đơn giản nhất cũng có thể đem lại lợi ích.

+ Tiết kiệm chi phí : Một lợi ích cơ bản của phần mềm kế toán là nó sẽ giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp. Tiết kiệm được chi phí tức là đã tăng được doanh thu cho doanh nghiệp.

+ Tiết kiệm thời gian : Thời gian quản lý chính là một trong những tiêu chuẩn đánh giá mức độ phát triển của một doanh nghiệp. Một tổ chức chỉ có thể phát triển được nếu nó quản lý được các chức năng của mình trong thời gian quy định. Với việc sử dụng phần mềm kế toán, các doanh nghiệp có thể mong đợi việc hoàn thành công việc trong thời gian đề ra.

- + Tối ưu hóa quy trình kế toán.
- + Dễ dàng bắt đầu công việc.

*** Các phần mềm kế toán phổ biến trên thị trường hiện nay :**

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán như : MISA 7.9, FASTCOUNTING, SSOFT FINACE 9.0, APRO – DN...

Phần mềm được sử dụng phổ biến nhất hiện nay là phần mềm kế toán **MISA 7.9**.

*** Phần mềm MISA 7.9 có các tính năng vượt trội như :**

+ Được tiêu chuẩn hóa : Phần mềm kế toán MISA 7.9 được xây dựng thống nhất với các chế độ kế toán hiện hành. Đồng thời hàng tháng thường xuyên được cập nhật các quy định mới nhất của chế độ kế toán.

+ Phù hợp với mọi loại hình doanh nghiệp : Phần mềm kế toán đầy đủ các phân hệ như : Bán hàng, mua hàng, quản lý kho, ngân hàng, quản lý quỹ, tiền lương, TSCĐ, thuế, hợp đồng, giá thành. Tất cả đều thống nhất và có sự liên kết chặt chẽ cho phép quản trị doanh nghiệp một cách tổng thể và chi tiết.

+ Hiệu quả vượt trội, tính động cao : Phần mềm giúp tiết kiệm được rất nhiều thời gian và nhân lực so với thủ công, đem lại khối lượng , chất lượng công việc cao bởi MISA có chức năng tự động giúp người dùng giảm thiểu các sai sót về nghiệp vụ. Phần mềm này cho phép thực hiện tự động các bút toán, phân bổ kết chuyển cuối kỳ dựa trên các thông tin đã khai báo. Có thể sửa dễ dàng khi có sai sót.

+ Đơn giản, đầy đủ và dễ sử dụng : Phần mềm đơn giản, dễ sử dụng nhưng có sự chuyên môn hóa cao. Giao diện làm việc đơn giản nhưng đầy đủ các yếu tố, thân thiện với người sử dụng. Phần mềm kế toán giúp người xem đi từ chi tiết đến tổng hợp và ngược lại, giúp người dùng lập báo cáo tài chính ở bất kỳ thời điểm nào.

+ Bảo mật, an toàn dữ liệu tuyệt đối : Phần mềm kế toán có hệ thống quản lý người dùng và quyền hạn làm việc được chi tiết cụ thể cho từng đối tượng công việc : nhập chứng từ gốc, xem báo cáo cho từng người.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay việc tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đúng đắn, chính xác và kịp thời sẽ xác định được hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị, giúp doanh nghiệp đứng vững trên thị trường. Từ đó các nhà quản lý doanh nghiệp có những biện pháp thúc đẩy quá trình tuần hoàn vốn và mở rộng sản xuất kinh doanh tăng thu nhập.

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH Fujimold Việt Nam cùng với những lý luận đã được học tại trường đã giúp em nhận thức được vai trò quan trọng của công tác kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng. Trong quá trình thực tập tại công ty được sự quan tâm giúp đỡ của ban lãnh đạo, đặc biệt là các cô chú, các anh chị cán bộ công nhân viên phòng kế toán đã giúp em học hỏi được rất nhiều về thực hành kế toán. Cùng với các thầy, các cô trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Nội dung của đề tài khóa luận này là rất rộng và phức tạp, đòi hỏi phải có những kinh nghiệm thực tiễn. Với trình độ có hạn, thời gian thực tập và nghiên cứu còn hạn chế do vậy bài làm của em không thể tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận được sự đóng góp cũng như sự cảm thông từ phía các thầy, các cô.

Em xin chân thành gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Tiến sĩ Nguyễn Xuân Năm đã trực tiếp hướng dẫn em cùng các thầy cô giáo trong khoa, các cán bộ công nhân viên trong công ty đã giúp em hoàn thành bài khóa luận này và có cơ hội được tìm hiểu sâu hơn về thực tế công tác kế toán tại công ty.

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011

Sinh viên

Đỗ Thị Mai Hương

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 Lý luận cơ bản về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	12
1.1. Khái quát chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	12
1.1.1. Ý nghĩa, vai trò của doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	12
1.1.2. Yêu cầu quản lý doanh thu, chi phí, và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	13
1.1.3. Các hoạt động kinh doanh và cách xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	14
1.2. Sự cần thiết của tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	14
1.3. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.	15
1.4. Kế toán doanh thu bán hàng, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.	16
1.4.1. Kế toán doanh thu bán hàng, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.	16
1.4.1.1. Các khái niệm.	16
1.4.1.2. Kế toán doanh thu bán hàng và các khoản giảm trừ doanh thu.	20
1.4.1.3. Kế toán giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp.	23
1.4.1.4. Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp.	28
1.4.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính, chi phí của hoạt động tài chính trong doanh nghiệp.	31
1.4.2.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.	31
1.4.2.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính.	32

1.4.3. Kế toán thu nhập và chi phí hoạt động khác trong doanh nghiệp.....	35
1.4.3.1. Kế toán thu nhập khác.....	35
1.4.3.2. Kế toán chi phí khác.....	35
1.4.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.....	37
CHƯƠNG 2 Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Fujimold Việt Nam.	40
2.1. Khái quát chung về công ty.....	40
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.	40
2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh.	40
2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.....	41
2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.	43
2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán.	43
2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty.	44
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh tại công ty.	46
2.2.1. Kế toán doanh thu chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty.	46
2.2.1.1. Đặc điểm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	46
2.2.1.2. Đặc điểm giá vốn hàng bán tại công ty.....	47
2.2.1.3. Kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán tại công ty.	47
2.2.1.4. Kế toán chi phí bán hàng , chi phí quản lý doanh nghiệp.	58
2.2.3. Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động khác.	68
2.2.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại công ty.	72
CHƯƠNG 3 Giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Fujimold Việt Nam.	76
3.1. Các nguyên tắc hoàn thiện kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.	76

3.1.1. Yêu cầu của việc hoàn thiện kế toán doanh thu và xác định kết quả sản xuất kinh doanh.	76
3.1.2. Nguyên tắc của việc hoàn thiện.	77
3.2. Đánh giá chung về thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty.	78
3.2.1. Kết quả đạt được.	78
3.2.2. Hạn chế.	79
3.3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty.	80
KẾT LUẬN	91